

Using Your Chequing Account

怎樣使用你的支票帳戶

5

N.S.F. cheques

If you write a **cheque** and there is not enough money in your **account**, your cheque is **N.S.F.** This is short for not sufficient funds. Writing an N.S.F. cheque is against the law. The business can telephone the police. Most businesses and stores will telephone you first and ask you for a new cheque.

In 1984, businesses and stores charged people \$5 or \$10 for N.S.F. cheques. Your bank will also charge you.

Postdated cheques

You write a date on every **cheque**. For example, if you write a cheque on January 12, 1984, you write that date. Sometimes, you can put a later date. This is called postdating your cheque. People often postdate cheques when they are paying **bills** that are not due until a later date. For example, if you pay your **rent** ahead of time, you can write the date when your rent is due. The person receiving the cheque cannot **cash** it until that date.

空頭支票

如果你開了一張支票，而你帳上又沒有足夠的錢，這張支票就是空頭支票。空頭支票英文叫 N.S.F. 是“資金不足”的縮寫。開空頭支票是犯法的，該公司可以打電話給警察部門。大多數公司和商店會先給你打電話，要你重新開一張支票。

一九八四年，公司和商店對每張空頭支票罰款五元或十元。你開帳戶的銀行也會罰你的錢。

提前註日期的支票

你開的每張支票上都要注明日期。譬如，你在一九八四年一月十二日開支票，你就把那個日期寫上去。有時候，你可以把日期寫得遲一些。這叫提前註支票日期。人們在付沒有到期的帳單時常常寫遲支票日期。譬如，如果你提前付房租，你可以寫上房租到期的那個日期，收到支票的人在那個日期之前不能兌現支票。

Look in the dictionary (starting page 50) for words in dark letters.

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)。

Używanie rachunku bankowego

Czeki bez pokrycia

Jeśli wystawiasz **czek**, a na twoim rachunku nie ma wystarczającej ilości pieniędzy, czek ten nie ma pokrycia i jest określany terminem **N.S.F.**, co stanowi skrót od not sufficient funds. Wystawianie czeku bez pokrycia jest sprzeczne z prawem. Instytucja, która otrzymała taki czek może skontaktować się z policją. Zazwyczaj przedsiębiorstwo lub sklep zatelefonują najpierw do właściciela rachunku, aby wystawił on nowy czek.

W roku 1984 przedsiębiorstwa i sklepy obciążały właściciela rachunku dodatkową opłatą \$5 lub \$10 za wystawienie czeku bez pokrycia.

Czeki z późniejszą datą (postdatowane)

Na każdym **czeku** wpisuje się datę. Jeżeli na przykład wystawiasz czek 12 stycznia 1984, wpisujesz na czeku tę datę. Czasami wpisuje się datę późniejszą. Takie czeki nazywa się postdatowanymi. Często wystawia się czeki postdatowane przy płaceniu **rachunków**, których termin płatności jeszcze nie nadszedł. Jeśli na przykład opłacasz **czynsz** wcześniej, niż powinien, możesz na czeku napisać datę właściwego terminu. Osoba, która otrzymała czek, nie może go zrealizować przed wpisaną na nim datą.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

Cómo usar su cuenta corriente

Cheques N.S.F.

Si usted hace un **cheque** y no hay dinero suficiente en su **cuenta**, su cheque es **N.S.F.** Esta es la abreviación de "not sufficient funds" (sin fondos suficientes). Es ilegal hacer un cheque N.S.F. El comercio puede llamar por teléfono a la policía. La mayoría de los comercios y de las tiendas lo llamarán por teléfono a usted primero y le pedirán un nuevo cheque.

En 1984, los comercios y las tiendas le cobraban a la gente 5 o 10 dólares por los cheques N.S.F. Su banco también le cobrará a usted.

Cheques posdatados

Usted escribe una fecha en cada cheque. Por ejemplo, si usted hace un cheque el 12 de enero de 1984, usted escribe esa fecha. A veces, usted puede poner una fecha posterior. Eso se llama posdatar su cheque. A menudo, la gente hace cheques posdatados cuando paga cuentas que no se vencen hasta una fecha posterior. Por ejemplo, si usted paga el alquiler con anticipación, usted puede escribir la fecha del día en que vence su alquiler. La persona que recibe el cheque no puede cobrarlo hasta esa fecha.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Sử Dụng Trường Mục Vãng Lai

Chi phiếu không tiền bảo chứng

Nếu bạn ký một **chi phiếu** mà trong **trường mục** không có đủ tiền, thì **chi phiếu ấy không tiền bảo chứng**. Chữ này là viết tắt của chữ không tiền bảo chứng. Viết một chi phiếu không tiền bảo chứng cho người khác là phạm luật. Các cửa tiệm có thể điện thoại cho cảnh sát. Hầu hết các công ty và cửa tiệm sẽ điện thoại cho bạn trước và yêu cầu bạn viết một ngân phiếu khác.

Vào năm 1984, các công ty và cửa tiệm phạt 5\$ hay 10\$ cho ngân phiếu không tiền bảo chứng. Ngân hàng cũng sẽ phạt bạn.

Chi phiếu ký sẵn

Trên mọi chi phiếu bạn đều phải viết ngày tháng. Chẳng hạn như bạn ký một ngân phiếu vào ngày 12-01-1984 thì bạn để ngày đó trên tám chi phiếu. Đôi khi, bạn có thể để một ngày trễ hơn. Làm như vậy là bạn ký chi phiếu trước ngày lãnh. Thông thường người ta ký sẵn ngân phiếu để trả những **phiếu tính tiền** chưa đến hạn. Ví dụ bạn trả **tiền thuê** nhà trước kỳ hạn, bạn có thể viết đúng ngày mà bạn phải trả tiền. Người nhận chi phiếu sẽ không lãnh tiền trước ngày đó được.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần từ điển (bắt đầu trên trang 50).

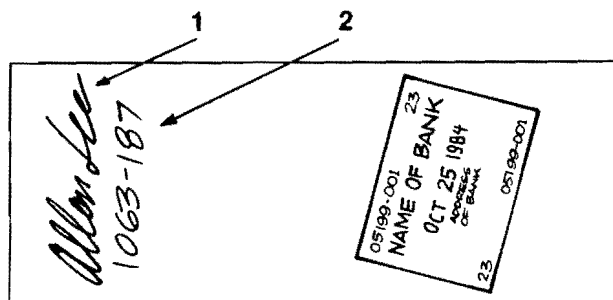
Using Your Chequing Account

怎樣使用你的支票帳戶

5

ACCOUNT NO.	TRANSIT	NO.	BALANCE FWD.
			350.00
DEBITS	CREDITS	DATE	BALANCE
	10.10	2.7	360.10
25.00	20.00	2.8	355.10
44.95		2.11	305.15
	81.00	2.12	386.15
24.00		2.15	357.15
.60 B			356.55

NO. OF CHEQUES - 3
NEW BALANCE MARCH 3, 1985



Bank statements

These list...
the **cheques** you wrote
the money you deposited
your **account balance**

The statement will also show if the **bank** charged you any money. The bank may charge you for...

every cheque you write
N.S.F. cheques
printing your personalized cheques
other services

Not all banks give you a bank statement. If you need a bank statement, tell the clerk when you open your **account**. Your bank will send you your statement or you can pick it up.

With the statement, your bank may give you your cancelled cheques. A cancelled cheque is a cheque that has already been paid. A cancelled cheque is a **receipt**. This means it is proof that you made a payment.

1. Signature
2. Account number

When you receive your statement, you can check it against your own record book. This lets you know if your record is correct. You can also check to make sure the statement is right. If you do not understand the statement or something is wrong with it, talk to a bank clerk.

Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.

銀行報告書

銀行報告書有：

你開的支票，
你存進的錢，
你帳上的餘額。

報告書上還顯示銀行是否向你收取了任何費用。銀行可能在下列情況向你收費。

你開的每一張支票，
空頭支票，
印刷你的個人專用支票，
其他服務項目。

不是每家銀行都給你銀行報告書的。如果你需要銀行報告書，請在開帳戶時告訴辦事員。銀行會把報告書寄給你，你也可以自己去銀行拿。

在給你報告書的同時，銀行還可能給你註銷的支票。註銷了的支票是已經付了錢的支票，是一種收據。換句話說，是你已經付了錢的證據。

1. 簽名
2. 帳號

收到銀行報告書後，你可拿它同自己的記錄簿核對，好讓自己知道你的記錄是否準確。你也可通過核對確知銀行報告書沒錯。如果你看不懂銀行報告書，或者報告書有差錯，請跟銀行職員談。

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)。

Korzystanie z rachunku czekowego

Wyciągi z rachunku

Wyciąg z rachunku zawiera:
spis **czeków**, które wystawiłeś
wykaz dokonanych wpłat
bilans rachunku.

Na wyciągu będą także podane informacje, czy **bank** pobrał jakieś opłaty. Bank może pobierać opłaty za:

każdy wystawiony czek
czeki bez pokrycia (**N.S.F.**)
wydrukowanie czeków osobistych
inne usługi.

Nie wszystkie banki dają wyciągi z rachunków. Jeżeli chcesz otrzymywać wyciągi, powiedz o tym urzędnikowi przy otwieraniu **rachunku**. Bank będzie wysyłał ci wyciągi lub też będziesz je sam odbierać w banku.

Razem z wyciągiem bank może zwracać ci anulowane czeki, to znaczy czeki, za które zostały już wypłacone pieniądze. Anulowany czek stanowi dowód wpłaty, to znaczy jest **pokwitowaniem** za zapłacony rachunek.

1. Podpis
2. Numer rachunku

Gdy otrzymujesz wyciąg z rachunku, możesz sprawdzić, czy jest on zgodny z twoim rejestrem w książeczce bankowej. Możesz w ten sposób sprawdzić, czy twoje zapisy są poprawne oraz upewnić się, czy wyciąg jest poprawny. Jeśli masz trudności w zrozumieniu wyciągu lub występują niezgodności, zwróć się do urzędnika bankowego.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Cómo usar su cuenta corriente

El detalle de la cuenta bancaria (Bank statement)

Es una lista de:

los **cheques** que usted hizo
el dinero que usted depositó
el **saldo de su cuenta**.

Además, el detalle indicará si el **banco** le ha cobrado a usted algún dinero. El banco puede cobrarle por:

cada cheque que usted hace
los cheques **N.S.F.**
imprimir sus cheques personales
otros servicios.

No todos los bancos le dan a usted un detalle de la cuenta bancaria. Si usted necesita un detalle de cuenta bancaria, dígame al empleado eso cuando usted abre su **cuenta**. El banco le enviará su detalle de cuenta o usted puede pasar a retirarlo.

Con el detalle de cuenta, es posible que su banco le dé los cheques que ya han sido cobrados, que se llaman, en inglés, "cancelled cheques". Estos "cancelled cheques" son un **recibo**. Quiere decir que prueban que usted hizo un pago.

1. Firma
2. Número de cuenta.

Cuando usted recibe el detalle de su cuenta, puede controlarlo con su libreta de registro. Esto le permite saber si su registro es correcto. También puede controlarlo para estar seguro de que el detalle de cuenta es correcto. Si usted no entiende el detalle de cuenta o hay algo equivocado en él, hable con un empleado del banco.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.*

Sử Dụng Trạng Mục Vãng Lai

Bản chiết tính

Những bản này ghi lại . . .
những **chi phiếu** bạn ký
số tiền bạn gửi vào ngân hàng
số tiền bạn còn lại trong trạng mục

Bản chiết tính cũng sẽ ghi lại những khoản mà **ngân hàng** đã tính tiền bạn. Ngân hàng có thể tính tiền bạn cho . . .

mỗi ngân phiếu bạn ký
chi phiếu không tiền bảo chứng
việc in ngân phiếu riêng cho bạn
và những dịch vụ khác

Không phải ngân hàng nào cũng cấp cho bạn bản chiết tính. Nếu bạn cần bản này thì nên nói với người phát ngân biết khi bạn mở **trạng mục** ngân hàng sẽ gửi bản chiết tính cho bạn hay bạn có thể nhận lấy ở ngân hàng.

Cùng với bản chiết tính, ngân hàng có thể gửi kèm theo những ngân phiếu đã lãnh tiền. Những chi phiếu này là do bạn viết và đã được trả tiền rồi. Chi phiếu này có giá trị như một **biên lai**. Điều này có nghĩa nó là một bằng chứng bạn đã trả tiền.

1. Chữ ký của bạn
2. Số trạng mục

Khi bạn nhận bản chiết tính, bạn có thể so sánh với cuốn sổ lưu của riêng bạn. Điều này giúp bạn biết là cuốn sổ lưu đó có đúng hay không. Bạn cũng có thể kiểm lại để chắc rằng bản chiết tính đúng. Nếu bạn không hiểu bản chiết tính hay có điều gì không đúng, bạn hãy nói chuyện với nhân viên của ngân hàng.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

Loans

貸款

Many people borrow money to make large purchases. For example, they borrow to buy a house, car, television, stove or refrigerator. You may be able to borrow money from a **bank, credit union, treasury branch, trust company** or loan company. Loan companies are listed in the *yellow pages* under L for Loans.

Banks and loan companies charge you **interest** when you borrow money. Some banks or loan companies charge less interest than others. Before borrowing money, you can talk to several banks and loan companies about their interest rates.

If you want a loan, ask to meet with the loans officer at a bank or loan company. The loans officer will want to know...

- what you want to buy
- how much it costs
- how much time you will need to pay back the loan
- if you have any **collateral** or security

Sometimes the item you buy can be used as collateral. For example, if you buy a car, it can usually be used as collateral. You promise to give your collateral to the bank or loan company if you cannot pay back the loan.

*Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.*

許多人借錢買貴重物品，譬如，借錢買房子、汽車、電視機、電爐或電冰箱。你可以從銀行、存款互助會、財政部分部、信託公司，或信貸公司借錢。信貸公司的電話號碼列在白頁電話簿的L之下，查信貸。

如果你向銀行和信貸公司借錢，他們會向你收取利息。有些銀行或信貸公司收的利息比較低一些。借錢之前，你可向幾個銀行和信貸公司聯系，了解利息率的高低。

如果你要得到貸款，你可要求會見某家銀行或信貸公司的負責貸款的職員。貸款職員會想了解：

- 你想要買甚麼，
- 價錢多少？
- 你需要多久才能還清貸款，
- 你是否有抵押品或擔保品。

有時候你買的東西可用作擔保品。譬如，你買一輛汽車，這輛汽車通常可用作抵押品。你答應在沒還清貸款時把你的抵押品交給銀行或信貸公司。

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)。



Pożyczki

Wiele osób pożycza pieniądze na dokonanie poważniejszych zakupów. Pożycza się na przykład pieniądze na zakup domu, samochodu, telewizora, kuchenki lub lodówki. Możesz mieć możliwość pożyczania pieniędzy z **banku, credit union, treasury branch, trust company** lub firmy pożyczkowej. Firmy pożyczkowe wymienione są w książce *yellow pages* pod literą L: Loans.

Banki i firmy pożyczkowe pobierają **oprocentowanie** od pożyczanych pieniędzy. W różnych instytucjach oprocentowanie może być różne. Przed załatwieniem pożyczki możesz zwrócić się do kilku banków i firm pożyczkowych, aby dowiedzieć się o wysokości oprocentowania.

Jeśli chcesz uzyskać pożyczkę, powiedz, że chciałbyś rozmawiać z urzędnikiem załatwiającym pożyczki (loan officer) w banku lub firmie pożyczkowej. Urzędnik taki będzie chciał się dowiedzieć:

co chcesz kupić

jaka jest cena

ile czasu będziesz potrzebować na spłacenie pożyczki

czy masz jakieś zabezpieczenie lub **zastaw**.

Czasem jako zastaw może być wykorzystany kupowany przedmiot. Jeżeli na przykład kupujesz samochód, może on zwykle być potraktowany jako zastaw. Zobowiązujesz się przekazać zastaw bankowi lub firmie pożyczkowej w przypadku, gdybyś nie był w stanie spłacić pożyczki.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

Préstamos

Mucha gente pide dinero prestado para hacer compras de importancia. Por ejemplo, piden dinero prestado para comprar una casa, un automóvil, un televisor, una cocina o un refrigerador. Es posible que usted pueda pedir prestado dinero a un **banco**, a una **cooperativa de crédito**, a un **banco del gobierno de Alberta**, a una **compañía financiera** o a una compañía de préstamos. Las compañías de préstamos (loan companies, en inglés) se encuentran en las *páginas amarillas* bajo Loans, en la L.

Los bancos y las compañías de préstamos le cobran **interés** cuando usted pide dinero prestado. Algunos bancos o compañías de préstamos cobran menos interés que otros. Antes de pedir dinero prestado, usted puede consultar varios bancos y compañías de préstamos para ver cuáles son sus tasas de interés.

Si usted quiere un préstamo, pida una entrevista con el encargado de préstamos de un banco o de una compañía de préstamos. El encargado de préstamos querrá saber:

qué es lo que usted quiere comprar

cuánto cuesta eso

cuánto tiempo necesitará usted para devolver el dinero prestado

si usted tiene alguna **garantía** o resguardo (prenda).

A veces, lo que usted compra puede servir como garantía. Por ejemplo, si usted compra un automóvil, por lo general el automóvil puede servir como garantía. Usted promete entregar su garantía al banco o a la compañía de préstamo si usted no puede devolver el dinero prestado.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.*

Tiền Mượn

Nhiều người mượn tiền để thực hiện những mua bán lớn. Ví dụ họ muốn tiền để mua nhà, xe, tivi, bếp lò, hay tủ lạnh. Bạn có thể mượn tiền từ **ngân hàng, ngân hàng tín dụng, ngân khổ** hay công ty cho mượn tiền. Những công ty cho mượn tiền được ghi trong phần trang màu vàng của điện thoại niên giám dưới vần L chữ "Loans" (tiền mượn).

Ngân hàng và công ty cho mượn tiền tính **tiền lãi** khi bạn mượn tiền. Có một số công ty cho mượn tiền hay ngân hàng tính lãi ít hơn những chỗ khác. Trước khi mượn tiền bạn có thể nói chuyện với nhiều ngân hàng và công ty cho mượn tiền để biết mức lãi.

Nếu bạn cần mượn tiền, xin gặp một nhân viên cho mượn tiền ở ngân hàng hay công ty cho mượn tiền. Người này muốn biết . . .

bạn muốn mua gì

giá tiền bao nhiêu

bạn sẽ trả trong bao lâu

bạn có **vật thế chân** không

Đôi khi đồ đạc bạn mua sẽ được dùng như vật thế chân. Chẳng hạn nếu bạn mua xe, chiếc xe được coi là vật thế chân. Nếu bạn không trả lại tiền mượn, bạn phải hiện vật thế chân cho ngân hàng hay công ty cho mượn tiền.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

Loans

貸款

The loans officer will also want to make sure you will pay the money back. Do you have a job? Do you have enough money to make the loan payments?

The loans officer will also want to know about your **credit rating**. Do you usually pay your **bills** on time? To find out about your credit rating, the loans officer may talk to the **credit bureau** and to other companies or banks that have loaned you money before.

If the bank or loan company agrees to lend you money, talk to the loans officer about your down payment. When you make a down payment, you pay for part of your purchase in **cash**. For example, if you want to borrow \$5,000 to buy a car, you might make a \$1,500 down payment. Your loan would be for \$3,500. If you make a large down payment, you pay less **interest**.

You and the loans officer will also discuss a schedule of payment. The schedule of payment says...

how many months you have to pay back the loan

how much money you will pay every month

what day of the month your loan payment is due

貸款職員還想確保你將來會把借的錢還清。
“你有一份工作嗎？你有足夠的錢來還貸款嗎？”

貸款職員還會想了解你的**信用等級**。
“你是否通常準時付帳？”爲了知道你的信用等級，貸款職員可能同**信用局**或者其他曾經借錢給你的公司或銀行聯系。

如果銀行或信貸公司同意借錢給你，你可同貸款職員商談現付金額。現付就是用**現金**付你買的東西的部份金額。譬如，你想借五千元買輛汽車，你可以現付一千五百元。這樣你要的貸款就是三千五百元。如果你現付的數目大，你付的利息就會少一些。

你還會同貸款員討論付債的時間表，付債時間表寫明：

你要在幾個月裏還清貸款；

每月該付多少錢；

該在每個月的幾號付款。

Pożyczki

Urządник załatwiający pożyczki będzie także chciał się upewnić, że będziesz mógł spłacić pożyczkę. Czy masz pracę? Czy masz wystarczająco dużo pieniędzy, aby spłacać raty pożyczki?

Urządnik będzie także chciał poznać **opinie kredytową** o tobie, to znaczy dowiedzieć się, czy płacisz **rachunki** w terminie. Aby otrzymać **opinie** kredytową, urządник załatwiający pożyczki może skontaktować się z **biurem kredytowym** i innymi przedsiębiorstwami i bankami, które wcześniej udzielały ci pożyczek.

Jeśli bank lub firma pożyczkowa zgodzi się na udzielenie ci pożyczki, porozmawiaj z urządnikiem o pierwszej wpłacie. Dokonując pierwszej wpłaty, płacisz część ceny kupowanej rzeczy w **gotówce**. Jeżeli na przykład chcesz pożyczyć \$5000 na zakup samochodu, możesz wpłacić w gotówce \$1500. Pożyczkę otrzymasz wówczas w wysokości \$3500. Jeśli wpłacasz wysoką pierwszą wpłatę, płacisz mniejszą sumę z tytułu **oprocentowania**.

Musisz także przedyskutować z urządnikiem rozłożenie spłat pożyczki. Musi zostać określone:
przez ile miesięcy będziesz spłacać pożyczkę
ile pieniędzy miesięcznie będziesz płacić
który dzień miesiąca będzie terminem wpłaty.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

Préstamos

El encargado de préstamos, además, querrá tener la seguridad de que usted devolverá el dinero. ¿Tiene usted trabajo? ¿Tiene usted suficiente dinero para pagar las cuotas?

El empleado de préstamos, además, querrá conocer sus **antecedentes de crédito**. ¿Paga usted, en general, sus cuentas puntualmente? Para averiguar sus antecedentes de crédito, es posible que el encargado de préstamos hable con una **oficina de créditos** y con otras compañías o bancos que le hayan prestado anteriormente dinero a usted.

Si el banco, o la compañía de préstamo, acepta prestarle dinero a usted, hable con el encargado de préstamos sobre el pago inicial. Cuando hace un pago inicial, usted paga parte de su compra en **dinero en efectivo**. Por ejemplo, si usted quiere pedir prestados 5.000 dólares para comprar un automóvil, podría hacer un pago inicial de 1.500 dólares. Su préstamo sería de 3.500 dólares. Si usted hace un pago inicial grande, paga menos **interés**.

Además, usted y el encargado de préstamos discutirán un plan de pagos. El plan de pagos establece:

en cuántos meses usted debe devolver el dinero

cuánto dinero usted pagará por mes

qué día del mes vence el pago de su préstamo.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Tiền Mượn

Nhân viên cho mượn tiền cũng sẽ muốn biết chắc rằng bạn sẽ trả tiền lại. Bạn có việc làm không? Bạn có đủ sức để trả lại tiền mượn không?

Nhân viên cho mượn tiền cũng sẽ muốn biết về sự **tin nhiệm** của bạn. Bạn có thường trả giấy tính tiền của bạn có đúng hạn không? Để biết về sự tin nhiệm của bạn, nhân viên cho mượn tiền có thể nói chuyện với **văn phòng tín dụng** và những công ty hay ngân hàng khác về số tiền bạn đã mượn trước đây.

Nếu ngân hàng của công ty cho mượn tiền đồng ý cho bạn mượn tiền, bạn hãy nói chuyện với nhân viên cho mượn tiền về số tiền bạn phải ứng trước. Khi bạn trả số tiền ứng trước có nghĩa là bạn trả một phần cho món hàng bằng **tiền mặt**. Chẳng hạn bạn muốn mượn 5000\$ để mua xe, bạn có thể trả một số tiền ứng trước là 1500\$. Số tiền bạn phải mượn là 3500\$. Nếu bạn trả tiền ứng trước nhiều thì bạn sẽ trả **tiền lãi** ít lại.

Bạn và nhân viên cho mượn tiền cũng sẽ thảo luận một lịch trình trả góp. Lịch trình trả góp bao gồm . . .
bạn phải trả tiền mượn trong bao nhiêu tháng
bạn sẽ trả mỗi tháng bao nhiêu tiền
bạn trả tiền mượn vào ngày mấy mỗi tháng

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Loans

貸款

If you make large monthly payments, you will pay back the loan quickly and pay less interest.

如果你每個月付的錢多，你還清貸款的時間就短，付的利息也較低。

You will have to sign a paper saying you agree to pay back the money. The paper is a **contract** between you and the bank or loan company.

你必須在一個寫明你同意還清借款的文件上簽名。這個文件就是你同銀行或貸款公司之間的**契約**。

If you cannot get a loan yourself, you may be able to get a person to co-sign for the loan. The person who co-signs, signs the loan contract and agrees to pay if you cannot pay back the loan. Before you can get a person to co-sign, the bank or loan company will do a **credit check** on the person who co-signs for you.

如果你本人不能獲得貸款，你可能找人幫你連署。連署的人要在貸款契約上簽字並同意在你無法還清貸款時替你付款。在你可以找人連署之前，銀行或信貸公司會對你的連署人作**信用調查**。

If you do not make your payments, the bank or loan company can take you to **court** and demand you pay all the money you owe. If you cannot pay, the bank or loan company can take what you put up as collateral.

如果你拒不付款，銀行或信貸公司可以到**法庭**去告你，要求你還清你所欠的錢。如果你付不出錢，銀行或信貸公司可以拿走你當作擔保品的任何東西。

If you are having money problems and cannot make your loan payments, talk to the bank or loan company immediately. You may be able to arrange a new payment schedule.

如果你經濟上發生了問題，無法償還貸款，你要立即同銀行或信貸公司聯系。你也許能同銀行或信貸公司商定新的付款時間表。

Pożyczki

Jeśli twoje spłaty miesięczne są duże, spłacisz pożyczkę w krótkim czasie i zapłacisz mniejszą sumę oprocentowania.

Będziesz musiał podpisać dokument, że zobowiązujesz się spłacić pożyczkę. Jest to **umowa** między tobą a bankiem lub firmą pożyczkową.

Jeżeli nie możesz sam otrzymać pożyczki, istnieje możliwość, że ktoś wystąpi w charakterze żyranta. Żyrant podpisuje umowę pożyczkową i zobowiązuje się spłacić pożyczkę, jeśli ty nie możesz jej spłacić. Zanim żyrant zostanie zatwierdzony, bank lub firma pożyczkowa przeprowadza **kontrolę kredytową** osoby, która ma żyrować pożyczkę.

Jeśli nie dokonujesz spłat pożyczki, bank lub firma pożyczkowa może wnieść sprawę do **sądu** i zażądać spłacenia całej pozostałej kwoty pożyczki. Jeżeli nie jesteś w stanie zapłacić, bank lub firma pożyczkowa może zatrzymać zastaw, który złożyłeś.

Jeżeli masz problemy finansowe i nie możesz dokonywać spłat swojej pożyczki, zwróć się natychmiast do banku lub firmy pożyczkowej. Istnieje możliwość, że będziesz mógł zmienić rozłożenie spłat swojej pożyczki.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

Préstamos

Si usted paga cuotas mensuales grandes, devolverá el dinero del préstamo rápidamente y pagará menos interés.

Usted tendrá que firmar un documento que diga que acepta devolver el dinero. El documento es un contrato entre usted y el banco, o la compañía de préstamos.

Si usted solo no puede obtener un préstamo, es posible que consiga otra persona que pueda firmar conjuntamente con usted. La persona que firma conjuntamente con usted, firma el contrato de préstamo y acepta pagar si usted no puede devolver el préstamo. Antes de que una persona pueda firmar conjuntamente con usted, el banco o la compañía de préstamos van a averiguar los **antecedentes de crédito** de la persona que firma conjuntamente con usted.

Si usted no puede pagar sus cuotas, el banco o la compañía de préstamos lo pueden llevar ante un **tribunal** y exigirle que pague todo el dinero que debe. Si usted no puede pagar, el banco o la compañía de préstamos pueden tomar lo que usted declaró como garantía o prenda.

Si usted tiene problemas de dinero y no puede pagar sus cuotas, hable inmediatamente con el banco o con la compañía de préstamos. Es posible que usted pueda establecer un nuevo programa de pagos.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Tiền Mượn

Nếu bạn trả góp hàng tháng nhiều, bạn sẽ trả lại tiền mượn nhanh và trả ít tiền lãi.

Bạn sẽ phải ký giấy mà bạn đồng ý trả lại số tiền. Giấy này là một **giao kèo** giữa bạn và ngân hàng hay công ty cho mượn tiền.

Nếu bạn không thể tự mình mượn tiền được bạn có thể nhờ người khác ký chung cho bạn mượn tiền. Người ký chung ký giao kèo mượn tiền và đồng ý trả thay nếu bạn không trả lại số tiền mượn được. Trước khi bạn nhờ người để ký chung, ngân hàng hay công ty cho mượn tiền sẽ **kiểm tra tín dụng** của người ký chung với bạn.

Nếu bạn không trả tiền góp, ngân hàng hay công ty cho mượn tiền sẽ đưa bạn ra **toa** và bắt buộc bạn phải trả tất cả số tiền bạn nợ. Nếu bạn không trả, ngân hàng hay công ty cho mượn tiền có thể tịch thu vật thế chân của bạn.

Nếu bạn đang gặp khó khăn về tiền bạc và không đủ sức trả tiền trả góp được, hãy liên lạc với ngân hàng hay công ty cho mượn tiền ngay lập tức. Bạn có thể thu xếp một lịch trình trả góp mới.



Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Credit Cards

信貸卡

You may be able to get a **credit account** at a **bank** or store. If you have a **credit account**, you can buy things now and pay for them later.

Credit accounts...
are convenient
are good **identification**
help you get a **credit rating**

Credit accounts can cause problems if you...
buy things you cannot pay for
have too many credit accounts and forget how much you owe
do not make your payments on time

If you get a credit account

The bank or store gives you an **account number**. It uses this number to keep a record of everything you buy.

You are given a **credit card** that shows your name and account number. A credit card from a store lets you buy things in that store. A bank credit card lets you buy things in any place that accepts the card. For example, you can use the card to pay for things in many stores, restaurants and hotels. Most places have signs showing what credit cards they accept.

你可能在**銀行**或商店裏開立**除帳**。有了除帳，你就能先買東西後付錢。

除帳
使用方便
是有效的**身份證明**
幫助你獲得一個**信用等級**。

在下列情況，除帳可能會給你造成問題：
買你付不起的東西，
開的除帳太多，自己也記不清欠了多少錢，
不及時付款。

如果你有了除帳

銀行或商店就會給你一個帳號，並用這個帳號來紀錄你買的所有東西。

你得到一張**信貸卡**，上面寫着你的姓名和帳號。憑某家商店的信貸卡你可在某家商店買東西。憑某家銀行的信貸卡，你可在接受這種信用卡的任何地方買東西。例如，你可以用這種信貸卡在許多商店、餐館和旅館付帳。多數地方設有標誌，表明他們願意接受的信貸卡。

*Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.*

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)。

Karty kredytowe

Możesz mieć możliwość otrzymania **rachunku kredytowego** w banku lub sklepie. Jeśli masz rachunek kredytowy, możesz dokonywać zakupów, za które płacisz w późniejszym terminie.

Rachunki kredytowe:

są wygodne
dają dobre **dokumenty tożsamości**
sprawiają, że uzyskujesz **opinę kredytową**.

Rachunki kredytowe mogą sprawić kłopoty, jeżeli:

kupujesz rzeczy, za które nie jesteś w stanie zapłacić

masz zbyt wiele rachunków kredytowych i zapominasz, ile jesteś winien

nie płacisz rachunków w terminie.

Jeśli masz rachunek kredytowy

Bank lub sklep przydziela ci **numer rachunku**, który jest wykorzystywany do rejestrowania twoich zakupów.

Otrzymujesz **kartę kredytową**, na której jest wpisane twoje nazwisko i numer rachunku. Karta kredytowa sklepu (firmy handlowej) pozwala na dokonywanie zakupów w tym sklepie (firmie). Karta kredytowa banku pozwala na robienie zakupów wszędzie, gdzie dana karta jest akceptowana. Możesz na przykład używać takiej karty płacąc nią w wielu sklepach, restauracjach i hotelach. Większość firm posiada znaki informujące, jakie karty kredytowe są akceptowane.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Tarjetas de crédito

Es posible que usted pueda obtener una **cuenta de crédito** en un **banco** o en una tienda. Si usted tiene una cuenta de crédito, puede comprar cosas ahora y pagarlas más tarde.

Las cuentas de crédito:

son convenientes

son un buen **documento de identidad**

lo ayudan a tener **antecedentes de crédito**.

Las cuentas de crédito pueden causarle problemas si usted:

compra cosas que no puede pagar

tiene demasiadas cuentas de crédito y se olvida cuánto debe

no hace sus pagos con puntualidad.

Si usted obtiene una cuenta de crédito

El banco, o la tienda, le da un **número de cuenta**. El banco, o la tienda, usa este número para llevar un registro de todo lo que usted compra.

Le dan una **tarjeta de crédito** que lleva su nombre y el número de su cuenta. Una tarjeta de crédito de una tienda le permite comprar cosas en esa tienda. La tarjeta de crédito de un banco le permite comprar cosas en cualquier lugar que acepte la tarjeta de crédito. Por ejemplo, usted puede usar la tarjeta para pagar las cosas que compra en muchas tiendas, las cuentas de los restaurantes y de los hoteles. La mayor parte de los lugares tienen carteles que indican qué tarjetas de crédito aceptan.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.*

Thẻ Tín Dụng

Bạn có thể xin một **thẻ tín dụng** ở **ngân hàng** hay cửa tiệm. Nếu bạn có thẻ tín dụng, bạn có thể mua hàng bây giờ rồi trả tiền sau.

Thẻ tín dụng . . .

rất tiện lợi

là **giấy chứng minh** tốt

giúp bạn có sự **tín nhiệm**

Thẻ tín dụng có thể gây khó khăn nếu bạn . . .

mua hàng mà không đủ sức trả tiền

có quá nhiều thẻ tín dụng và quên là bạn nợ bao nhiêu

không trả tiền trả góp đúng hạn

Nếu bạn có trương mục tín dụng

Ngân hàng hay cửa tiệm cho bạn một số thẻ. Số thẻ này được dùng để ghi lại mỗi thứ bạn đã mua.

Ngân hàng hay cửa tiệm sẽ đưa cho bạn một **thẻ tín dụng** có số thẻ và tên của bạn. Thẻ tín dụng của cửa tiệm sẽ cho phép bạn mua hàng trong cửa tiệm đó. Thẻ tín dụng ngân hàng cho phép bạn mua hàng ở bất cứ chỗ nào công nhận thẻ đó. Ví dụ như bạn có thể dùng thẻ để trả tiền mua hàng trong nhiều cửa tiệm, tiệm ăn, và khách sạn. Đa số các chỗ này có ký hiệu chỉ rõ thẻ tín dụng nào được họ công nhận.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

Credit Cards

信貸卡

If you get a credit account

You can also use a credit card to buy things by mail or telephone.

You may have to pay a fee for your credit card

Some banks and stores charge a service fee. You must pay for your purchases and pay a fee for the credit card. Before applying for credit, find out if there are service fees.

如果你有了除帳

你還能用信貸卡通過郵件或電話買東西。

你可能要為
你的信貸卡付手續費

有些銀行和商店要為辦信貸卡收取手續費。你必須為你買的東西付款，並為信貸卡付筆手續費。在你申請信貸之前，了解一下是否要收手續費。

你必須向銀行
或商店申請辦信貸卡

要得到信貸卡，你必須填寫一份申請表。申請表問你下面這些問題：

姓名？

地址和電話號碼？

在現在的地址已住了多久？

在那裏工作？掙多少錢？

在那裏工作多久？

你開帳的銀行叫甚麼名稱？

你是否還有其他的信貸卡或貸款？

Application Form

Application Form		Office Use Only	
Personal Information Name: Mr. Ms. M. Mrs. Miss Address: (Print full address on separate sheet with zip code) City: State: Zip: Phone: (Area) (Number) (Extension) Present length of time that has passed at present address		Telephone Number City State Zip	
Employment Information Present Employer: Name, Address, Telephone Number, City, State, Zip Position: Title Business Address: City: State: Zip: Length of time that has passed with present employer Previous Employer: Name, Address, Telephone Number, City, State, Zip Position: Title Business Address: City: State: Zip: Length of time that has passed with previous employer		Name of Bank: Address: City: State: Zip: Name of Branch: Address: City: State: Zip:	
Credit References Name, Address, City, State, Zip: Name, Address, City, State, Zip: Name, Address, City, State, Zip: Name, Address, City, State, Zip:		Name: Address: City: State: Zip: Name: Address: City: State: Zip:	
Optional Information A CARD FOR YOUR SPOUSE? Check here and have your spouse sign below: Spouse's Name: Title: Spouse's Employer: Spouse's Position: Spouse's Address: City: State: Zip: Spouse's Telephone: Spouse's Telephone: Spouse's Signature: Spouse's Signature: Spouse's Date: Spouse's Date:		Name: Address: City: State: Zip: Name: Address: City: State: Zip:	
Please read the following, enter date and sign. Thank you. I certify the above information to be true and upon approval of my application for credit, request an account card be issued to me and any renewal or replacement thereof is authorized to obtain credit reports on me or my spouse if approved both now and in the future and has my complete and exclusive information of a credit nature to which I agree in any company with whom I have or may expect to have financial dealings. I have read and agree to the terms and conditions of the attached agreement which is acknowledged.			

You must apply to the bank or store for a credit card

To get a credit card, you must complete an application form. The form asks...
your name
your address and telephone number
how long you have lived at your address
where you work and how much money you earn
how long you have worked there
the name of your bank
if you have other credit cards or loans

Look in the dictionary (starting page 50) for words in dark letters.

粗體字可在本冊的詞匯表中查到(由第50頁起)。

Karty kredytowe

Jeśli masz rachunek kredytowy

Można także wykorzystywać kartę kredytową do dokonywania zakupów w systemie sprzedaży wysyłkowej lub zamówień telefonicznych.

Za korzystanie z karty kredytowej może być pobierana opłata

Niektóre banki i sklepy pobierają opłaty za korzystanie z karty kredytowej. Musisz płacić za dokonywanie zakupów oraz za posiadanie karty. Zanim wystąpisz o przyznanie karty kredytowej, dowiedz się, jakie są opłaty.

Musisz złożyć podanie do banku lub sklepu o przyznanie karty kredytowej

Aby otrzymać **kartę kredytową**, musisz wypełnić **formularz podania**, w którym należy wpisać:

nazwisko

adres i numer telefonu

jak długo mieszkasz pod tym adresem

miejsce pracy i wysokość zarobków

jak długo jesteś zatrudniony

bank, w którym masz rachunek

czy masz inne karty kredytowe lub pożyczki.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Tarjetas de crédito

Si usted obtiene una cuenta de crédito

Además, usted puede usar una tarjeta de crédito para comprar cosas por correspondencia o por teléfono.

Puede ser que deba pagar una comisión por su tarjeta de crédito

Algunos bancos y tiendas cobran una comisión por servicios. Usted debe pagar sus compras y pagar una comisión por la tarjeta de crédito. Antes de solicitar una cuenta de crédito, averigüe si hay comisión por servicios.

Usted debe solicitar la tarjeta de crédito en el banco o en la tienda

Para obtener una **tarjeta de crédito**, usted debe completar un **formulario de solicitud**. El formulario pregunta:

su nombre

su dirección y número de teléfono

cuánto tiempo ha vivido usted en esa dirección

dónde trabaja usted y cuánto dinero gana

cuánto tiempo ha trabajado usted allí

el nombre de su **banco**

si usted tiene otras tarjetas de crédito o préstamos.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.*

Thẻ Tín Dụng

Nếu bạn có trương mục tín dụng

Bạn cũng có thể dùng thẻ tín dụng để mua hàng bằng thư tín hay điện thoại.

Bạn có thể phải trả lệ phí cho thẻ tín dụng

Một số cửa tiệm và ngân hàng tính tiền lệ phí. Bạn phải trả tiền món hàng bạn mua và lệ phí cho thẻ tín dụng. Trước khi xin thẻ tín dụng bạn hãy tìm hiểu xem họ có tính lệ phí hay không.

Bạn phải nộp đơn xin thẻ tín dụng tại ngân hàng hay cửa tiệm

Muốn xin **thẻ tín dụng**, bạn phải điền một mẫu **đơn**. Đơn này gồm có . . .

tên bạn

địa chỉ và số điện thoại của bạn

thời gian bạn ở tại địa chỉ hiện tại

bạn làm việc ở đâu và tiền làm được là bao nhiêu

bạn đã làm việc ở đó bao lâu

tên **ngân hàng** của bạn

Bạn có những thẻ tín dụng khác hay những số tiền mượn khác không

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần từ điển (bắt đầu trên trang 50).*

Credit Cards

信貸卡

You must apply to the bank or store for a credit card

The credit department of the bank or store uses the application form to do a **credit check**. It may talk to your bank, the **credit bureau** and other banks or stores where you have credit cards. Then it says yes or no to your application.

If the bank or store says yes, the credit card is mailed to you. You can usually get extra credit cards for other members of your family.

You sign the back of the card.

Write your account number down on a piece of paper and keep the paper in a safe place. If you lose your credit card, telephone the bank or store right away. Give your name, account number and the date you last used the card. The bank or store will stop anyone who tries to use your credit card. It will also send you a new card with a new number. If you find your old card, do not use it. Cut it up and throw it away.

Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.

你必須向銀行或商店申請辦信貸卡

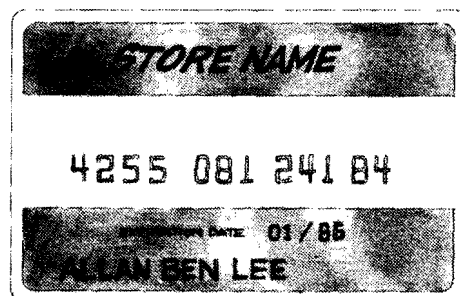
銀行或商店的信貸部用你的申請表作**信用調查**。他們可能向同你開帳戶的銀行、**信用局**或者你辦了信貸卡的其他銀行或商店聯系。然後，他們告訴你是否同意你的申請。

如果銀行或商店同意了你的申請，他們會把信貸卡寄給你的。通常你還能為家裏其他人搞到額外的信貸卡。

你在信貸卡的反面簽字。

把你的帳號抄在紙上，然後把紙保存在安全的地方。要是你丟了信貸卡，你得馬上打電話給銀行或商店告訴他們你的姓名、帳號和你最後一次使用信貸卡的日期。銀行或商店將會阻止任何人使用你的信貸卡。他們還會寄給你標有新帳號的新卡。如果你事後找到了舊卡，請不要再使用它。把它剪碎，然後丟掉。

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)



Karty kredytowe

Musisz złożyć podanie do banku lub sklepu o przyznanie karty kredytowej

Wydział kredytowy banku lub sklepu wykorzystuje formularz podania do dokonania **kontroli kredytowej**. Może on porozumieć się z twoim bankiem, **biurem kredytowym** oraz innymi bankami i sklepami, w których masz rachunki kredytowe. Następnie podejmuje decyzję, czy wydać ci kartę kredytową, czy też nie.

Jeśli bank lub sklep wyrazi zgodę, karta kredytowa zostanie wysłana do ciebie pocztą. Zazwyczaj możesz otrzymać także dodatkowe karty kredytowe dla innych członków twojej rodziny.

Na odwrocie karty składasz swój podpis.

Zapisz numer swojego rachunku kredytowego i przechowuj tę notatkę w bezpiecznym miejscu. Jeśli zaginie ci karta kredytowa, natychmiast zatelefonuj do banku lub sklepu. Podaj swoje nazwisko, numer rachunku oraz datę ostatniego użycia karty. Bank lub sklep wyda wówczas zastrzeżenie, które zabezpieczy cię przed próbą użycia karty przez inną osobę. Zostanie ci również wysłana nowa karta z nowym numerem. Jeżeli znajdziesz swoją starą kartę - nie używaj jej. Potnij ją na kawałki i wyrzuć.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

Tarjetas de crédito

Usted debe solicitar la tarjeta de crédito en el banco o en la tienda

El departamento de crédito del banco, o de la tienda, usa el formulario de solicitud para **averiguar los antecedentes de crédito**. Puede ser que hable con su banco, con la **oficina de créditos**, y con otros bancos y tiendas en los que usted tiene tarjetas de crédito. Después, el departamento de crédito dirá sí o no a su solicitud.

Si el banco, o la tienda, dice que sí, le enviará la tarjeta de crédito por correo. Por lo general, usted puede obtener tarjetas de crédito suplementarias para otros miembros de su familia.

Usted firma en la parte de atrás de la tarjeta.

Escriba el número de su cuenta en un papel y guarde el papel en un lugar seguro. Si usted pierde su tarjeta de crédito, llame inmediatamente por teléfono al banco o a la tienda. Dé su nombre, el número de cuenta y la fecha en que usted usó la tarjeta por última vez. El banco, o la tienda, detendrá a cualquier persona que trate de usar su tarjeta de crédito. Además, le enviará una nueva tarjeta con un nuevo número. Si usted encuentra su vieja tarjeta, no la use. Rómpala y tirela.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Thẻ Tín Dụng

Bạn phải nộp đơn xin thẻ tín dụng tại ngân hàng hay cửa tiệm

Chi nhánh tín dụng của ngân hàng hay cửa tiệm dùng đơn để **kiểm tra tín dụng** của bạn. Chi nhánh này có thể liên lạc với ngân hàng của bạn, **văn phòng tín dụng** và những ngân hàng hay cửa tiệm khác nơi mà bạn có thẻ tín dụng. Rồi họ sẽ đồng ý hay từ chối đơn bạn.

Nếu ngân hàng hay cửa tiệm đồng ý thì người ta sẽ gửi thẻ tín dụng tới cho bạn. Thông thường bạn có thể xin thẻ tín dụng cho những người trong nhà.

Bạn ký tên vào phía sau tấm thẻ.

Viết số thẻ vào một mảnh giấy và giữ mảnh giấy này vào chỗ an toàn. Nếu bạn mất thẻ tín dụng hãy điện thoại cho ngân hàng hay cửa tiệm ngay lập tức. Cho họ biết tên bạn, số thẻ và ngày bạn dùng thẻ lần cuối cùng. Ngân hàng hay cửa tiệm sẽ ngăn chặn người nào tìm cách dùng thẻ của bạn. Họ cũng sẽ gửi cho bạn một thẻ mới. Có số thẻ mới, nếu bạn tìm ra thẻ cũ, đừng dùng nó nữa. Cắt vụn nó ra và vứt nó đi.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Credit Cards

信貸卡

Your credit limit

When you receive your **credit card**, you will also get a **credit limit**. This is how much you can charge on your account. If your **credit limit** is \$400, you can charge up to \$400. If you have charged \$400, you must make a payment before charging more.

Buying on credit

When you buy something with a **credit card**, the clerk completes a form, recording...

your name

your **account number**

what you are buying

how much money it costs

You sign the form to say you agree to pay.

If you are using a **bank card** to make a large purchase, the clerk may telephone the bank to get approval. The clerk tells the bank your name, **account number** and the amount of the purchase. If you are within your **credit limit**, the bank will give approval.

你的信貸限度

在接到**信貸卡**的同時，你還會得到一個**信貸限度**。**信貸限度**指定你可以在你帳上記多少錢。如果你的**信貸限度**是四百元，那麼你帳上可以記到四百元。如果你帳上已經記了四百元，你必須先付款，然後才能繼續記帳。

除 購

你用**信貸卡**買東西時，店員會填一張表格：

你的姓名，

你的帳號，

你買了甚麼，

買的東西值多少錢

你在表上簽字。表示你同意付款

如果你用**銀行信用卡**買貴重的東西，店員可能會打電話給銀行，徵求他們的同意。店員把你的姓名、帳號和購買東西的金額告訴銀行。如果你沒超出你的**信貸限度**，銀行會同意的。

Look in the dictionary (starting page 50)
for words in dark letters.

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)。

Karty kredytowe

Maksymalny kredyt

Gdy otrzymasz **kartę kredytową**, zostanie ci przyznana również maksymalna wysokość kredytu (credit limit). Oznacza to kwotę, do której możesz obciążyć swój rachunek kredytowy. Jeśli twój maksymalny kredyt wynosi \$400, możesz dokonać zakupów do wysokości co najwyżej \$400. Jeżeli obciążenie twojego rachunku osiągnęło \$400, to zanim będziesz mógł użyć go ponownie, musisz dokonać wpłaty.

Kupowanie na kredyt

Gdy dokonujesz zakupu na **kartę kredytową**, sprzedawca wypełnia formularz, na którym rejestruje:

twoje nazwisko

numer rachunku

przedmiot zakupu

pobieraną kwotę.

Podpisujesz wówczas formularz, zobowiązując się do zapłacenia.

Jeśli używasz bankowej karty kredytowej do dokonania poważniejszego zakupu, sprzedawca może zatelefonować do banku, aby uzyskać aprobatę. Podaje on wówczas bankowi twoje nazwisko, numer rachunku i kwotę zakupu. Jeśli ta kwota mieści się w granicach dostępnego jeszcze kredytu, bank wyda aprobatę.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Tarjetas de crédito

Su límite de crédito

Quando usted recibe su **tarjeta de crédito**, también le dan un límite de crédito. Esto es cuánto usted puede gastar con su cuenta. Si su límite de crédito es de 400 dólares, usted puede gastar hasta 400 dólares. Si usted ha gastado 400 dólares, debe hacer un pago antes de gastar más.

Comprar a crédito

Quando usted compra algo con la **tarjeta de crédito**, el empleado llena una boleta que indica:

su nombre

su **número de cuenta**

qué compra usted

cuánto dinero cuesta.

Usted firma la boleta como muestra de que usted acepta pagar.

Si usted usa una tarjeta de crédito de un **banco** para hacer una compra grande, es posible que el empleado llame por teléfono al banco para obtener aprobación. El empleado le dice al banco su nombre, su número de cuenta y el valor de la compra. Si usted está dentro de su límite de crédito, el banco dará la aprobación.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.*

Thẻ Tín Dụng

Giới hạn tiêu dùng trên thẻ tín dụng của bạn

Khi bạn nhận thẻ tín dụng của bạn, người ta sẽ cho bạn biết mức giới hạn trên thẻ tín dụng của bạn. Có nghĩa là bạn có thể dùng tối đa là bao nhiêu trên thẻ của bạn. Nếu giới hạn tín dụng của bạn là 400\$, bạn có thể dùng thẻ trả lên đến 400\$. Nếu bạn đã dùng hết 400\$, thì bạn phải trả bớt một số tiền, trước khi tiếp tục dùng thẻ.

Mua hàng bằng thẻ tín dụng

Khi bạn mua hàng bằng **thẻ tín dụng**, người bán hàng sẽ điền một mẫu giấy như sau . . .

tên bạn

số thẻ của bạn

bạn đang mua thứ gì

món hàng trị giá bao nhiêu

bạn ký đồng ý trả tiền

Nếu bạn dùng thẻ tín dụng của **ngân hàng** để mua đồ đắt tiền, người bán hàng có thể điện thoại cho ngân hàng để xin chấp thuận. Người này sẽ nói với ngân hàng tên bạn, số thẻ và số tiền của món hàng. Nếu bạn dùng trong vòng giới hạn tín dụng của bạn, ngân hàng sẽ chấp thuận.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

Credit Cards

信貸卡

Paying your credit bill

Once a month, you get a **bill** in the mail. The bills shows how much you bought with the **credit card**.

The bill gives a payment date. This is the date you must pay your bill by.

The bill may also show a minimum payment. If you are not paying the whole bill, this is the lowest amount you can pay. Your minimum payment will be a percentage of what you owe. If you only make a minimum payment, you pay **interest** on the money you still owe.

The bill also shows your credit limit. This is how much money you can still charge before making another payment.

It is very important to pay your credit bills on time. Talk to the bank or store where you owe money if you cannot pay on time.

怎樣付信貸帳單

每月一次，你收到寄來的帳單。帳單上寫明，你用信貸卡買了多少錢的東西。

帳單給你一個付款日期。付款日期是你必須付帳單的最後時間。

帳單也可能寫出最低付款數。如果你不準備付清帳單，這是你要付的最小的數目。你的最低付款是你所欠的錢的一個百分數。如果你只付最低付款，對所欠着的錢你要付利息。

帳單上還寫明你的信貸限度，告訴你在付帳之前還可以記多少帳。

按時付信貸帳單非常重要。如果你沒法按時付帳，請同你欠錢的銀行或商店聯系。

7

RETRAIN THIS PORTION					AMOUNT
DATE	REFERENCE NO.	DESCRIPTION OF TRANSACTION	BALANCE FORWARD		
111784	2219XW1	BOOKSTORE	EDMONTON	AB	101.00
121584	1278CL 2	JEWELLERS	EDMONTON	AB	6.94
					127.13
STATEMENT DATE		PAYMENTS	MINIMUM	NEW CHARGES	PRESENT BALANCE
DEC. 23 84		0.00	0.00	134.07	235.07
ACCOUNT NUMBER		CREDIT LIMIT	MIN. PAY	FIN. RATE	
4255 061 241 84		800	564.93	10.00	10.00
NAME OF COMPANY ISSUING CARD					STATEMENT DATE
					JAN. 20 85

Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)。

Karty kredytowe

Płacenie rachunków kredytowych

Raz w miesiącu otrzymasz pocztą **rachunek**, który zawiera wykaz twoich zakupów na **kartę kredytową**.

Na rachunku podany jest termin płatności. Jest to data, do której rachunek musi być zapłacony.

Rachunek może także podawać wysokość minimalnej wpłaty. Jeśli nie płacisz całej sumy rachunku, to minimalna wpłata jest najniższą sumą, którą możesz zapłacić. Minimalna wpłata będzie stanowić określony procent twojego zadłużenia. Jeżeli zapłacisz tylko minimalną wpłatę, będziesz również obciążony **oprocentowaniem** pozostałej do zapłacenia kwoty.

Rachunek zawiera również informację o granicy kredytu. Jest to kwota, którą możesz jeszcze obciążyć swój rachunek, zanim dokonasz następnej wpłaty.

Bardzo ważne jest terminowe płacenie rachunków kredytowych. Jeżeli nie jesteś w stanie zapłacić rachunku w terminie, skontaktuj się z bankiem lub sklepem, w którym masz zadłużenie.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Tarjetas de crédito

El pago de la cuenta de su crédito

Una vez por mes, usted recibirá una cuenta por correo. La cuenta muestra cuánto compró usted con la **tarjeta de crédito**.

La cuenta indica una fecha de pago. Esa es la fecha en que usted debe tener su cuenta pagada.

Además, la cuenta puede indicar un pago mínimo. Si usted no paga la totalidad de la cuenta, ésta es la suma más pequeña que usted puede pagar. El pago mínimo será un porcentaje de lo que usted debe. Si usted hace solamente un pago mínimo, usted paga **interés** sobre el dinero que debe todavía.

La cuenta también señala su límite de crédito. Esto significa cuánto dinero puede usted gastar todavía, antes de hacer otro pago.

Es muy importante que usted pague sus cuentas de crédito con puntualidad. Cuando usted deba dinero que no puede pagar a tiempo, hable con el banco o con la tienda donde debe ese dinero.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.*

Thẻ Tín Dụng

Trả tiền hóa đơn tín dụng

Mỗi tháng một lần, bạn nhận hóa đơn (giấy tính tiền) qua bưu điện. Giấy tính tiền ghi rõ bạn đã dùng **thẻ tín dụng** để mua bao nhiêu tiền.

Hóa đơn có ghi rõ ngày trả tiền. Bạn phải trả tiền vào ngày đó.

Hóa đơn cũng ghi rõ số tiền tối thiểu phải trả. Nếu bạn không thể trả toàn bộ số tiền đó, đây là số tiền ít nhất bạn phải trả. Số tiền này được tính trên phần trăm số tiền nợ. Nếu bạn chỉ trả số tiền tối thiểu thì bạn trả **tiền lãi** cho số tiền nó của bạn còn nợ.

Hóa đơn cũng ghi rõ giới hạn tiêu dùng của bạn. Điều này cho biết bạn vẫn còn dùng được bao nhiêu nữa trước khi trả tiền lần tới.

Trả hóa đơn đúng hạn rất quan trọng. Nếu bạn không thể trả đúng hạn hãy liên lạc với ngân hàng hay cửa tiệm nơi bạn nợ tiền.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

Taxes

稅

Governments need money to pay for the services they provide. They get most of their money from taxes.

Cities and towns get money from property tax. Every person or organization that owns buildings or land pays property tax. How much you pay depends on how much your property is worth. Once a year, cities and towns send notices to property owners. The notices say how much property tax you must pay. They also say when you have to pay it.

The federal and provincial governments get money from income tax. This is tax on the money people earn. The federal government collects all the income tax and pays some to the provincial government.

When you start a job, your employer asks you to fill out a form. The information on the form tells the employer how much income tax you must pay. The form asks if you have children or other people depending on you for money.

Your employer takes some income tax from every **pay cheque**. The employer sends this money to the federal government.

政府需要錢來支付它所提供的服務。政府用的錢多數靠收稅。

城鎮政府靠收房地產稅得到錢。每個擁有建築或土地的個人或團體都要付房地產稅。你該付多少要看你的房地產值多少錢。每年一次，城鎮政府把通知寄到房地產主人的家裏。通知上寫明你該付多少房地產稅，該甚麼時候付。

聯邦政府和省政府的錢來自所得稅。所得稅是對人民掙的錢徵收的稅。聯邦政府收集全部所得稅，然後付一部份給省政府。

你開始幹一份新的工作時，僱主會請你填一份表格。表格的內容告訴僱主你必須付多少所得稅。表格問你是否孩子或其他依靠你生活的人。

你的僱主在每張**薪水支票**上扣去一筆所得稅。僱主把這筆錢寄給聯邦政府。

Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)。

Podatki

Władze potrzebują pieniędzy na opłacanie usług przez nie zapewnianych. Większość tych pieniędzy pochodzi z podatków.

Władze miejskie uzyskują fundusze z podatków od nieruchomości. Każda osoba lub organizacja, która jest właścicielem budynku lub placu, płaci podatek od nieruchomości. Wysokość tego podatku zależy od wartości nieruchomości. Raz w roku władze miejskie wysyłają zawiadomienie podatkowe do właścicieli nieruchomości. Zawiadomienia te zawierają informacje o wysokości należnego podatku oraz terminach jego płatności.

Rządy federalny i prowincjonalne uzyskują pieniądze z podatków dochodowych. Jest to podatek od zarobionych pieniędzy. Rząd federalny pobiera wszystkie podatki dochodowe i przekazuje część pieniędzy rządowi prowincjonalnym.

Gdy podejmujesz pracę, pracodawca daje ci do wypełnienia formularz. Informacje zawarte na tym formularzu wskazują pracodawcy, jak wysoki podatek dochodowy musisz płacić. Formularz zawiera pytania, czy masz dzieci lub inne osoby na utrzymaniu.

Pracodawca potrąca pewną sumę z twoich **czeków wypłaty** na podatek dochodowy, a następnie przekazuje te pieniądze do budżetu rządu federalnego.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Impuestos

Los gobiernos necesitan dinero para pagar los servicios que suministran. Ellos obtienen la mayor parte de su dinero por medio de los impuestos.

Las ciudades y los pueblos obtienen dinero por medio del impuesto a la propiedad. Todas las personas u organizaciones que poseen edificios o tierras pagan impuesto a la propiedad. Lo que usted paga depende del valor de su propiedad. Una vez por año, los gobiernos municipales de las ciudades y los pueblos envían avisos a los dueños de propiedades. Los avisos indican la cantidad que deben pagar por impuesto a la propiedad. También indican cuándo hay que pagarlo.

Los gobiernos federal y provinciales obtiene dinero por medio del impuesto a los ingresos. Este es un impuesto que se aplica sobre el dinero que las personas ganan. El gobierno federal recauda todo el impuesto a los ingresos y le paga una parte a los gobiernos provinciales.

Cuando usted empieza a trabajar, su empleador le pide que rellene un formulario. La información del formulario le indica al empleador cuánto impuesto a los ingresos usted tiene que pagar. El formulario pregunta si usted tiene hijos u otras personas que dependen económicamente de usted.

Su empleador deduce una parte del impuesto a los ingresos de cada **cheque de sueldo**. El empleador envía este dinero al gobierno federal.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.*

Thuế Má

Chính phủ cần tiền để trả cho những dịch vụ họ cung cấp. Phần lớn tiền đó họ thu từ thuế.

Các thành phố và thị xã có tiền là nhờ thuế bất động sản. Mỗi người hay mỗi tổ chức có nhà cửa hay đất đai đều phải đóng thuế bất động sản. Số tiền thuế bạn phải trả cao hay thấp tùy vào giá trị tài sản của bạn. Mỗi năm một lần, các thành phố và thị xã gửi giấy báo tới chủ của các bất động sản, giấy báo này cho người ta biết số tiền thuế và kỳ hạn phải trả.

Chính phủ liên bang và chính quyền tỉnh thu tiền từ thuế lợi tức. Đây là thuế tính trên số tiền mỗi người kiếm được. Chính phủ liên bang thu góp tất cả thuế lợi tức rồi chuyển một phần thuế này cho chính quyền tỉnh.

Khi bạn bắt đầu làm việc, người chủ yêu cầu bạn điền một đơn. Các chi tiết trên đơn sẽ cho người chủ biết bạn phải trả bao nhiêu tiền thuế lợi tức. Trong đơn người ta sẽ hỏi là bạn có con hay không và bạn có phải phụ cấp cho ai không.

Chủ bạn trừ thuế lợi tức trên mỗi **ngân phiếu tiền lương**. Người chủ sẽ gửi tiền thuế này tới cho chính phủ liên bang.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

Taxes

稅

If you work for yourself, you also have to pay income tax. You must make payments four times a year. The federal government prints a special form for people who work for themselves. You use the form to figure out how much money you earned and how much income tax you owe.

Every year, you must complete an income tax return. You use this form to figure out...

how much money you earned during the past year

how many **deductions** you are allowed

how much income tax you should have paid

After completing the form, you will know if you paid...

the right amount of income tax

too little income tax and owe the government money

too much income tax, and the government owes you money

If you paid income tax in Canada last year, the government will mail you a tax form. If you did not pay taxes or have moved, you can pick up income tax forms at post offices or income tax offices. The income tax office is listed in the *white pages* under G for Government of Canada. Find I for Income Tax.

如果你經營自己的事業，你也要付所得稅。你必須每年付四次。聯邦政府為經營自己事業的人印了專門的表格。你用這張表格來計算你掙了多少钱，要交多少所得稅。

你每年都要填一份所得稅申報表。你用這份表格來計算：

去年你掙了多少钱。

按規定你可有多少扣除。

你應該付多少所得稅。

填完表後，你就會知道你是否：

付了確數額的所得稅。

所得稅付得太少，還欠政府錢。

所得稅付得太多，政府欠你錢。

如果你去年在加拿大付過所得稅，政府會把稅表寄給你的。如果你去年沒付過所得稅，或者已經搬家了，你可以在郵局或所得稅辦事處拿到表格。所得稅辦事處的電話號碼請在電話簿白頁的 **G** 欄找加拿大政府 **Government of Canada**，然後再找 **I** 所得稅 **Income Tax**

Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)。

Podatki

Jeśli pracujesz we własnej firmie, również musisz płacić podatek dochodowy, dokonując wpłat cztery razy w roku. Rząd federalny drukuje specjalne formularze dla osób posiadających własne przedsiębiorstwa. Formularzy tych używa się do obliczenia dochodu firmy oraz wysokości podatku do zapłacenia.

Co roku każdy musi wypełnić formularz rozliczenia podatku dochodowego (income tax return). Formularza takiego używa się do obliczenia:

Ile pieniędzy zarobiłeś w poprzednim roku jakich i w jakiej wysokości **potrącen** możesz dokonać wysokości podatku, który powinieneś zapłacić.

Po wypełnieniu formularza będziesz wiedzieć, czy zapłaciłeś:

właściwą sumę podatku dochodowego za małą sumę podatku i musisz dopłacić uzupełniającą część rządowi za dużą sumę podatku i rząd powinien zwrócić ci nadpłaconą część.

Jeśli w poprzednim roku płaciłeś podatek dochodowy w Kanadzie, rząd wyśle ci pocztą formularz rozliczenia podatkowego. Jeżeli nie płaciłeś podatku lub zmieniłeś adres, możesz formularz wziąć z poczty lub biura urzędu podatkowego. Biura urzędu podatkowego wymienione są w książce *white pages* pod literą G: Government of Canada. Znajdź literę I: Income Tax.

Objaśnienia haseł wyróżnionych tłustym drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

Impuestos

Si usted trabaja en forma independiente, también tiene que pagar impuesto a los ingresos. Usted debe hacer pagos cuatro veces por año. El gobierno federal imprime formularios especiales para la gente que trabaja en forma independiente. Usted usa el formulario para calcular cuánto dinero ha ganado y cuánto impuesto a los ingresos debe.

Todos los años, usted debe completar un formulario de impuesto a los ingresos. Usted usa este formulario para calcular:

cuánto dinero ganó usted durante el año anterior

cuántas **deducciones** puede usted hacer cuánto impuesto a los ingresos debería haber pagado.

Después de haber completado el formulario, usted sabrá si pagó:

la cantidad exacta del impuesto a los ingresos demasiado poco impuesto a los ingresos, y entonces le debe dinero al gobierno demasiado impuesto a los ingresos, y entonces el gobierno le debe dinero a usted.

Si usted pagó impuesto a los ingresos en Canadá el año anterior, el gobierno le enviará por correo un formulario de impuesto. Si usted no pagó impuesto o se mudó, puede recoger los formularios de impuesto a los ingresos en las oficinas de correos o en las oficinas de impuesto a los ingresos. La oficina de impuesto a los ingresos (income tax office, en inglés) se encuentra en las *páginas blancas* bajo Government of Alberta, en la G. Busque Income Tax en la I.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en letras oscuras.

Thuế Má

Nếu bạn làm việc cho chính bạn, bạn cũng phải trả thuế lợi tức. Bạn phải trả bốn lần mỗi năm. Chính phủ liên bang in đơn khai thuế đặc biệt cho những người làm việc cho chính họ. Bạn hãy dùng đơn để tính xem bạn kiếm được bao nhiêu và phải trả bao nhiêu thuế lợi tức.

Mỗi năm bạn phải làm một đơn khai thuế lợi tức. Bạn dùng đơn này để tính . . .

bạn kiếm được bao nhiêu tiền trong năm vừa qua bạn được phép trừ bớt bao nhiêu tiền trước khi tính thuế

bạn phải trả bao nhiêu thuế lợi tức

Sau khi hoàn thành tờ đơn bạn sẽ biết nếu đã trả . . . đúng số thuế lợi tức

quá ít thuế lợi tức và phải trả thêm tiền cho chính phủ quá nhiều tiền thuế lợi tức và chính phủ phải trả tiền thuế lại cho bạn

Nếu bạn đã trả thuế lợi tức năm vừa qua ở Gia-nã-đại, chính phủ sẽ gửi cho bạn một đơn khai thuế. Nếu bạn đã không đóng thuế hay đã dọn nhà, bạn có thể đến lấy đơn khai thuế ở bưu điện hay văn phòng phụ trách thuế lợi tức. Văn phòng thuế lợi tức được ghi trong phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám dưới văn G chữ "Government of Canada", tìm văn I chữ "Income tax".

Tìm nghĩa của những chữ in đậm trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Taxes

稅

If you work for yourself, you also have to pay income tax. You must make payments four times a year. The federal government prints a special form for people who work for themselves. You use the form to figure out how much money you earned and how much income tax you owe.

Every year, you must complete an income tax return. You use this form to figure out...
how much money you earned during the past year
how many **deductions** you are allowed
how much income tax you should have paid

After completing the form, you will know if you paid...
the right amount of income tax
too little income tax and owe the government money
too much income tax, and the government owes you money

If you paid income tax in Canada last year, the government will mail you a tax form. If you did not pay taxes or have moved, you can pick up income tax forms at post offices or income tax offices. The income tax office is listed in the *white pages* under G for Government of Canada. Find I for Income Tax.

如果你經營自己的事業，你也要付所得稅。你必須每年付四次。聯邦政府為經營自己事業的人印了專門的表格。你用這張表格來計算你掙了多少钱，要交多少所得稅。

你每年都要填一份所得稅申報表。你用這份表格來計算：

去年你掙了多少钱。

按規定你可有多少扣除。

你應該付多少所得稅。

填完表後，你就會知道你是否：

付了確數額的所得稅。

所得稅付得太少，還欠政府錢。

所得稅付得太多，政府欠你錢。

如果你去年在加拿大付過所得稅，政府會把稅表寄給你的。如果你去年沒付過所得稅，或者已經搬家了，你可以在郵局或所得稅辦事處拿到表格。所得稅辦事處的電話號碼請在電話簿白頁的 **G** 欄找加拿大政府 Government of Canada，然後再找 **I** 所得稅 Income Tax

Podatki

Jeśli pracujesz we własnej firmie, również musisz płacić podatek dochodowy, dokonując wpłat cztery razy w roku. Rząd federalny drukuje specjalne formularze dla osób posiadających własne przedsiębiorstwa. Formularzy tych używa się do obliczania dochodu firmy oraz wysokości podatku do zapłacenia.

Co roku każdy musi wypełnić formularz rozliczenia podatku dochodowego (income tax return). Formularza takiego używa się do obliczenia:

Ile pieniędzy zarobiłeś w poprzednim roku jakich i w jakiej wysokości **potrącen** możesz dokonać wysokości podatku, który powinieneś zapłacić.

Po wypełnieniu formularza będziesz wiedzieć, czy zapłaciłeś:

właściwą sumę podatku dochodowego za małą sumę podatku i musisz dopłacić uzupełniającą część rządowi za dużą sumę podatku i rząd powinien zwrócić ci nadpłaconą część.

Jeśli w poprzednim roku płaciłeś podatek dochodowy w Kanadzie, rząd wyśle ci pocztą formularz rozliczenia podatkowego. Jeżeli nie płaciłeś podatku lub zmieniłeś adres, możesz formularz wziąć z poczty lub biura urzędu podatkowego. Biura urzędu podatkowego wymienione są w książce *white pages* pod literą G: Government of Canada. Znajdź literę I: Income Tax.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Impuestos

Si usted trabaja en forma independiente, también tiene que pagar impuesto a los ingresos. Usted debe hacer pagos cuatro veces por año. El gobierno federal imprime formularios especiales para la gente que trabaja en forma independiente. Usted usa el formulario para calcular cuánto dinero ha ganado y cuánto impuesto a los ingresos debe.

Todos los años, usted debe completar un formulario de impuesto a los ingresos. Usted usa este formulario para calcular:

cuánto dinero ganó usted durante el año anterior

cuántas **deducciones** puede usted hacer cuánto impuesto a los ingresos debería haber pagado.

Después de haber completado el formulario, usted sabrá si pagó:

la cantidad exacta del impuesto a los ingresos demasiado poco impuesto a los ingresos, y entonces le debe dinero al gobierno demasiado impuesto a los ingresos, y entonces el gobierno le debe dinero a usted.

Si usted pagó impuesto a los ingresos en Canadá el año anterior, el gobierno le enviará por correo un formulario de impuesto. Si usted no pagó impuesto o se mudó, puede recoger los formularios de impuesto a los ingresos en las oficinas de correos o en las oficinas de impuesto a los ingresos. La oficina de impuesto a los ingresos (income tax office, en inglés) se encuentra en las *páginas blancas* bajo Government of Alberta, en la G. Busque Income Tax en la I.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.*

Thuế Má

Nếu bạn làm việc cho chính bạn, bạn cũng phải trả thuế lợi tức. Bạn phải trả bốn lần mỗi năm. Chính phủ liên bang in đơn khai thuế đặc biệt cho những người làm việc cho chính họ. Bạn hãy dùng đơn để tính xem bạn kiếm được bao nhiêu và phải trả bao nhiêu thuế lợi tức.

Mỗi năm bạn phải làm một đơn khai thuế lợi tức. Bạn dùng đơn này để tính . . .

bạn kiếm được bao nhiêu tiền trong năm vừa qua bạn được phép trừ bớt bao nhiêu tiền trước khi tính thuế

bạn phải trả bao nhiêu thuế lợi tức

Sau khi hoàn thành tờ đơn bạn sẽ biết nếu đã trả . . . đúng số thuế lợi tức

quá ít thuế lợi tức và phải trả thêm tiền cho chính phủ quá nhiều tiền thuế lợi tức và chính phủ phải trả tiền thuế lại cho bạn

Nếu bạn đã trả thuế lợi tức năm vừa qua ở Gia-nã-đại, chính phủ sẽ gửi cho bạn một đơn khai thuế. Nếu bạn đã không đóng thuế hay đã dọn nhà, bạn có thể đến lấy đơn khai thuế ở bưu điện hay văn phòng phụ trách thuế lợi tức. Văn phòng thuế lợi tức được ghi trong phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám dưới văn G chữ "Government of Canada", tìm văn I chữ "Income tax".

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

Taxes

稅

You will also need papers that show how much money you earned and how much income tax you paid during the year. Your employer should send you a T-4 slip. If you have **investments that earn interest**, your **bank** or investment company should send you a T-5 slip. You should get your T-4s and T-5s by February 28th of the new year. If you do not receive them, ask for them.

On the income tax form, you list all the money you earned.

You also figure out your deductions. Your deductions are expenses you can subtract from your earnings. You can deduct some money if you are supporting relatives. For example, you may be supporting a spouse, children or one of your parents. During the year, it is a good idea to keep **receipts** and records of expenses you can deduct. For example, keep records of day-care costs and medical **bills**.

You subtract your deductions from your income. The final number is your taxable income.

When you know your taxable income, you can figure out how much tax you owe. If you have paid more than you owe, the government will give you some money back. If you have paid less, you owe the government money.

你還需要票據來顯示去年你掙了多少錢，付了多少所得稅。你的僱主應寄給你一份 T-4 表格。如果你有生利息的投資，你打交道的銀行或投資公司應寄給你一份 T-5 表格。你最遲在新的一年的二月二十八號應該得到你的 T-4 和 T-5 表格。如果沒收到，你應該去要。

在所得稅表格上，你應列出你掙的全部的錢。

你同時算出你的扣除。你的扣除是你從自己的總收入減去的開支。如果你有親屬要贍養，你可以扣除一些錢。譬如，你可能要贍養配偶、孩子或者父母中的一人。在一年過程中，最好把收據和你能扣除的開支的記錄保存下來。譬如，保留托兒所日托費用的記錄和醫藥帳單。

你把扣除從你的收入中減去。得到的餘數就是你應納稅收入。

知道了你的應納稅收入之後，你就能算出你該交多少稅。如果你付的錢超過了你該交的稅，政府會把部份錢退還給你的。如果你沒有付足稅，你就欠政府的錢。

Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊的詞匯表中查到(由第50頁起)。

Podatki

Będą ci również potrzebne dokumenty podające twoje zarobki oraz zapłacone w poprzednim roku kwoty podatków dochodowych. Pracodawca powinien ci przysłać formularz T-4. Jeżeli masz ulokowane oszczędności, które są **oprocentowane, bank** lub przedsiębiorstwo inwestycyjne powinny przysłać ci formularz T-5. Formularze T-4 i T-5 powinieneś otrzymać do 28 lutego następnego roku. Jeśli nie dostałeś ich do tego czasu, zwróć się sam o ich wydanie.

Na formularzu rozliczenia podatkowego wpisujesz wszystkie zarobione pieniądze.

Obliczasz także swoje potrącenia. Potrącenia są to kwoty, które odejmujesz od zarobków. Możesz potrącić pewną sumę, jeśli masz na utrzymaniu krewnych. Możesz na przykład mieć na utrzymaniu współmałżonka, dzieci lub kogoś z rodziców. Dobrze jest przez cały rok zatrzymywać pokwitowania i rejestrować wydatki, które potem możesz potrącić z rozliczenia podatkowego. Na przykład zatrzymuj dowody opłat za day-care (opieka nad dziećmi) i rachunki za opiekę lekarską.

Potrącenia odejmuje się od dochodów otrzymując w wyniku dochód podlegający opodatkowaniu (taxable income).

Gdy znasz wysokość swego dochodu podlegającego opodatkowaniu, możesz obliczyć wysokość podatku, który powinieneś zapłacić. Jeśli zapłaciłeś więcej, rząd zwróci ci nadpłaconą kwotę. Jeżeli zapłaciłeś mniej, będziesz winien rządowi różnicę.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Impuestos

También, usted necesitará documentos que muestren cuánto dinero ganó y cuánto impuesto a los ingresos pagó durante el año. Su empleador tiene que enviarle un boleto T-4 (T-4 slip, en inglés). Si usted tiene **inversiones** que producen interés, su banco o la compañía de inversiones tienen que enviarle a usted una boleto T-5 (T-5 slip, en inglés). Usted debe recibir las boletas T-4 y T-5 el 29 de febrero del nuevo año, a más tardar. Si usted no las recibe, pídalas.

En el formulario de impuesto a los ingresos, usted hace un detalle de todo el dinero que ganó.

Además, usted calcula sus deducciones. Sus **deducciones** son gastos que usted resta de sus ganancias. Usted puede deducir algún dinero si ayuda económicamente a algunos familiares. Por ejemplo, usted puede tener a su cargo a su esposa, a sus hijos o a uno de sus padres. Es una buena idea guardar los **recibos** y llevar un registro de los gastos que usted hace durante el año y que puede deducir. Por ejemplo, usted lleva un registro de los gastos de guardería y de las **cuentas** médicas.

Usted resta sus deducciones de sus ingresos. La cifra final es el ingreso sobre el que se paga impuesto (ingreso imponible).

Quando usted conoce el ingreso sobre el cual paga impuesto, puede calcular cuánto impuesto debe. Si usted ha pagado más de lo que debe, el gobierno le devolverá algún dinero. Si usted ha pagado menos, usted le debe dinero al gobierno.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.*

Thuế Mã

Bạn cũng sẽ cần giấy tờ chứng minh bạn đã kiếm được bao nhiêu tiền và bạn đã trả bao nhiêu thuế trong suốt năm qua. Chủ bạn cần gửi cho bạn một tờ T-4. Nếu bạn có những **đầu tư có tiền lãi, ngân hàng** của bạn sẽ gửi cho bạn một tờ T-5. Bạn cần tờ T-4 và T-5 hạn cuối là 28 tháng hai của năm mới. Nếu không nhận được, bạn hãy hỏi họ để lấy giấy này.

Trên đơn khai thuế, bạn phải ghi tất cả tiền đã kiếm được bạn cũng phải tính số tiền được trừ bớt. Số tiền trừ bớt là các chi phí bạn có thể trừ từ tiền kiếm được.

Bạn có thể trừ bớt một số tiền nếu bạn đang cấp dưỡng cho người hôn phối, con cái hay cha mẹ. Điều tốt nhất là bạn hãy giữ tất cả **biên lai** trong năm và ghi lại tất cả các chi phí được miễn thuế. Chẳng hạn như **hóa đơn** tiền giữ trẻ và tiền thuốc men.

Bạn lấy tổng số lợi tức của bạn trừ đi số tiền được miễn thuế, số còn lại sẽ là số lợi tức bạn phải tính theo đó để đóng thuế.

Khi đã biết số tiền lợi tức phải đóng thuế, bạn có thể tính ra số thuế bạn thiếu chính phủ. Nếu bạn đã đóng thuế nhiều hơn số tiền bạn thiếu thì chính phủ sẽ trả lại cho bạn một số tiền. Nếu bạn đóng chưa đủ thuế là bạn còn nợ chính phủ tiền thuế.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

Taxes

稅

You must mail your income tax form by April 30th. If you mail it late and you owe the government money, the government will charge you **interest** on the money you owe. It is a serious offence not to pay the income tax you owe the government.

If you need help filling out your form, talk to Revenue Canada. Look in the *white pages* under G for Government of Canada.

There are also private companies that will fill out your tax form. You pay the company for this service. Private companies are listed in the *yellow pages*. Find A for Accountants or T for Tax Preparation.

Some companies will pay you some of the money the government owes you right away. For example, if the government owes you \$200, the company might give you \$170 right away. You give the company your T-4s, and the government sends the company the money it owes you. The company keeps the other \$30 as profit.

Many **immigrant aid organizations** sponsor income tax workshops. Contact an immigrant aid organization for more information. The addresses and telephone numbers are on page 59.

你必須最遲在四月三十號把你的所得稅表格寄出。如果你欠政府的錢，而你的表格又寄得太晚，政府會對你欠的錢收**利息**。不交你欠政府的所得稅是嚴重的違法行爲。

如果你填表時需要幫助，請同加拿大稅收部聯系。稅收部的電話號碼可在電話簿白頁的 **G** 下找到加拿大政府 **Government of Canada** 。

還有私人公司也會替你填稅表。你要付公司服務費。私人公司的電話號碼列在電話簿黃頁中。可找 **A** 欄中的會計師 **Accountants**，或 **T** 欄中的稅表填寫 (**Tax Preparation**) 。

有些公司會立即付給你政府欠你的錢的一部份。譬如，如果政府欠你二百元，公司可能當場給你一百七十元。你把自己的 **T-4** 表格交給公司，然後政府把欠你的錢寄給公司。公司留下餘數三十元作為利潤。

許多**移民援助組織**開辦所得稅學習班。要進一步了解情況，請同一個移民援助團體聯系。這類組織的地址和電話號碼印在本書59頁上。

Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊的詞匯表中查到(由第50頁起)。

Podatki

Musisz wysłać formularz swojego rozliczenia podatku dochodowego przed 30 kwietnia. Jeśli wysyłasz go późno a powinieneś dopłacić rządowi, rząd obciąży cię dodatkowo **oprocentowaniem**. Niezapłacenie zadłużeń podatkowych jest poważnym wykroczeniem.

Jeżeli potrzebujesz pomocy przy wypełnianiu formularza, zwróć się do Revenue Canada (Kanadyjski Urząd Podatkowy). Szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Canada.

Również prywatne firmy oferują usługi wypełniania formularzy rozliczeń podatkowych. Za usługi takich firm trzeba płacić. Prywatne firmy są wymienione w książce *yellow pages* pod literą A: Accountants (Księgowi) lub T: Tax Preparation (Przygotowanie Podatków).

Niektóre firmy wypłacają klientowi od razu część nadwyżki podatkowej, którą rząd jest winien tej osobie. Jeśli np. rząd powinien ci zwrócić \$200, firma może ci wypłacić od razu \$170. Przekazujesz takiej firmie swoje formularze T-4, a rząd wysyła pieniądze, które ci jest winien, do firmy. Firma zatrzymuje pozostałe \$30 jako zysk.

Wiele organizacji pomocy emigrantom organizuje pomoc w wypełnianiu formularzy rozliczenia podatku dochodowego. Skontaktuj się z organizacją pomocy emigrantom, aby uzyskać więcej informacji na ten temat. Adresy i numery telefonów znajdują się na str 59.

Objaśnienia haseł wyróżnionych tłustym drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

Impuestos

Usted debe enviar por correo su formulario de impuesto a los ingresos el 30 de abril, a más tardar. Si usted lo envía por correo más tarde y le debe dinero al gobierno, el gobierno le cobrará **interés** sobre el dinero que usted le debe. Es un delito grave no pagar el impuesto a los ingresos que usted le debe al gobierno.

Si usted necesita ayuda para rellenar su formulario, hable con Revenue Canada (Rentas de Canadá). Busque en la *páginas blancas* bajo Government of Alberta en la G.

Hay, además, compañías privadas que pueden rellenar su formulario de impuesto. Usted le paga a la compañía por estos servicios. Las compañías privadas se encuentran en las *páginas amarillas*. Busque Accountants (contadores) en la A, o Tax Preparation (preparación de impuestos) en la T.

Algunas compañías le pagarán parte del dinero que el gobierno le debe a usted enseguida. Por ejemplo, si el gobierno le debe a usted 200 dólares, la compañía podría darle a usted 170 dólares enseguida. Usted le da a la compañía sus T-4 y el gobierno le envía a la compañía el dinero que le debe a usted. La compañía se queda con los otros 30 dólares como ganancia.

Muchas organizaciones de ayuda al inmigrante patrocinan cursos sobre el impuesto a los ingresos. Póngase en contacto con una organización de ayuda al inmigrante para tener más información. Las direcciones y los números de teléfono se encuentran en la página 59.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en letras oscuras.

Thuế Má

Bạn phải gửi đơn khai thuế mỗi năm cho chính phủ hạn cuối là ngày 30 tháng Tư. Nếu gửi trễ và bạn đang thiếu thuế chính phủ, họ sẽ tính **tiền lãi** trên số tiền bạn thiếu. Không trả tiền thuế bạn nợ chính phủ là một tội nghiêm trọng.

Nếu bạn cần giúp đỡ khai thuế, hãy liên lạc với phòng thuế vụ Gia-nã-đại. Hãy tìm trong phần trang màu trắng dưới vần G chữ "Government of Canada".

Ngoài ra còn có các hãng khai thuế tư sẽ khai thuế cho bạn. Bạn phải trả tiền cho họ khi họ khai thuế cho mình. Các hãng tư này có tên trong phần màu vàng của điện thoại niên giám. Hãy tìm vần A chữ "Accountant" hay vần T chữ "Tax preparation".

Một số hãng sẽ trả lại cho bạn tiền chính phủ thiếu bạn ngay. Chẳng hạn như nếu chính phủ thiếu bạn 200\$, hãng này có thể đưa lại cho bạn 170\$ ngay. Bạn đưa các tờ T-4 của mình cho hãng khai thuế và chính phủ sẽ gửi tiền họ thiếu của bạn đến cho hãng này. Hãng này sẽ giữ 30\$ còn lại cho họ như là lệ phí.

Nhiều tổ chức giúp đỡ dân di trú thường tổ chức những buổi hướng dẫn khai thuế. Bạn hãy liên lạc với các tổ chức này để hỏi thêm chi tiết. Địa chỉ và số điện thoại trên trang 59.

Tìm nghĩa của những chữ in đậm trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Shopping

買東西

There is an Alberta government department that can give you advice about...

shopping

using **credit**

preparing a **budget**

It is called **Alberta Consumer and Corporate Affairs**.

亞伯達省政府有一個部門可以指點你：

買東西

使用**信貸**

制定**預算**

這個部門叫亞伯達省消費者及公司事務。

When I go shopping how do I know how much to pay?

Items in stores have price tags. These say how much you pay. People in Canada do not usually argue about the price. The store clerk will not change the price because you want to pay less.

我去買東西時

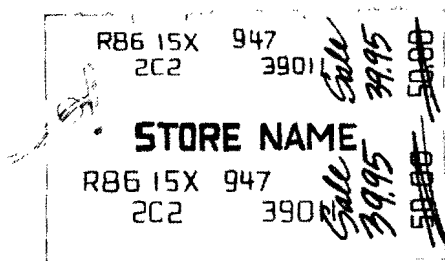
怎樣知道我應付多少錢？

商店裏的商品都有價格標籤。價格標籤告訴你該付多少錢。在加拿大，人們一般不討價還價。店員不會因為你想少付一點就變動價格。



Some items have a sale price tag. This means the item used to cost more and now costs less.

有些商品有拍賣價格標籤。這就是說，這些東西原來賣得較貴，現在賣得便宜一點了。



Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)。

Dokonywanie zakupów

Rząd Alberty posiada wydział, który może udzielić porad na temat:

dokonywania zakupów
korzystania z **kredytu**
przygotowywania **budżetu**.

Wydział ten nosi nazwę **Alberta Consumer and Corporate Affairs** (Wydział do Spraw Konsumentów i Korporacji).

Skąd wiadomo, ile zapłacić podczas dokonywania zakupów?

Przedmioty sprzedawane w sklepie mają etykiety z cenami, które należy płacić. W Kanadzie klienci na ogół nie targują się. Sprzedawca w sklepie nie obniży ceny, jeżeli chcesz zapłacić mniej.

Niektóre przedmioty mają etykiety z cenami wyprzedzi (sale). Oznacza to, że dany przedmiot kosztował poprzednio więcej, a obecnie cenę obniżono.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

De Compras

Hay un departamento del gobierno de Alberta que puede aconsejarte sobre:

las compras
el use do **créditos**
la preparación de un **presupuesto**.

Se llama **Alberta Consumer and Corporate Affairs** (asuntos de consumidores y sociedades).

Quando voy de compras ¿Cómo sé cuánto tengo que pagar?

En las tiendas, los artículos tienen una tarjetita con el precio. Allí está escrito lo que usted tiene que pagar. Por lo general, en Canadá la gente no pide rebaja. El empleado de la tienda no va a cambiar el precio porque usted quiere pagar menos.

Algunos artículos tienen una tarjeta de precio de liquidación (sale price, en inglés). Esto quiere decir que el artículo costaba más y que ahora cuesta menos.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.*

Mua Sắm

Có một cơ quan của chính phủ Alberta có thể giúp ý kiến cho bạn về vấn đề . . .

mua sắm
dùng **thẻ tín dụng**
soạn thảo **ngân sách** chi tiêu

Cơ quan này được gọi là **Phòng Bảo Vệ Người Tiêu Dùng Tỉnh Alberta**.

Khi đi mua sắm, làm thế nào để biết tôi phải trả bao nhiêu?

Hãng hóa trong tiệm đều có dán giá tiền bạn phải trả bao nhiêu. Ở Canada, người ta thường không trả giá. Người bán hàng sẽ không thay đổi giá vì bạn muốn mua giá hạ hơn.

Một vài mặt hàng có tấm thẻ hạ giá. Có nghĩa là món hàng trước đây có giá cao hơn và bây giờ giá rẻ hơn.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

Shopping

買東西



Shopping for food

You can buy food at grocery stores. Prices may vary from one store to another.

Most neighbourhoods have several small grocery stores. Many are open every day of the week. Some are open late every evening.

Large grocery stores are called supermarkets. Most neighbourhoods have at least one supermarket. They are usually open six days a week. They may be open late some evenings.

Some cities and towns also have food cooperatives. If you become a member of the cooperative, you may pay less for your food or you may get money back at the end of the year. In some cities, food cooperatives are listed in the *yellow pages* with other types of cooperatives. Look under C for Cooperative.

購買食品

你可以在食品雜貨店買食品。各家商店的價格可能不一樣。

大多數街坊都有好幾家小的食品雜貨店。許多店一星期中天天營業。有些店每天晚上很晚才關門。

大的食品雜貨店叫超級市場。大多數街坊至少有一個超級市場。超級市場通常每星期營業六天，有幾天晚上可能很晚才關門。

有些城鎮還有食品合作社。如果你成為合作社的成員，你可以買到較便宜的食品，或者你可以在年底拿回一點錢。在某些城市，食品合作社的電話號碼在電話簿黃頁中同其他各種合作社的列在一起。請查 C 欄的合作社 Cooperative。

Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)。

Dokonywanie zakupów

Kupowanie żywności

Żywność możesz kupić w sklepach spożywczych. W różnych sklepach ceny mogą być różne.

W większości dzielnic znajduje się po kilka małych sklepów spożywczych. Wiele z nich jest otwartych przez wszystkie dni tygodnia. Niektóre są otwarte do późnego wieczora.

Duże sklepy spożywcze nazywane są supermarketami. Zazwyczaj każda dzielnica posiada co najmniej jeden supermarket. Są one zwykle otwarte przez sześć dni w tygodniu. W niektóre dni mogą one być czynne do późnego wieczora.

W niektórych miastach i miasteczkach znajdują się spółdzielnie spożywcze. Jeśli zostaniesz członkiem takiej spółdzielni, możesz płacić mniej za kupowaną tam żywność lub otrzymujesz zwrot części pieniędzy przy końcu roku. W niektórych miastach spółdzielnie spożywcze są wymienione w książce *yellow pages* razem ze spółdzielniami innych rodzajów. Szukaj pod literą C: Cooperative.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

De Compras

La compra de alimentos

Usted puede comprar alimentos en las tiendas de alimentos (grocery stores, en inglés). Los precios pueden variar de una tienda a otra.

La mayoría de los barrios tienen varias tiendas de alimentos pequeñas. Muchas están abiertas todos los días de la semana. Algunas están abiertas hasta tarde todos los días.

Las tiendas de alimentos grandes se llaman supermercados (supermarkets, en inglés). La mayoría de los barrios tienen un supermercado por lo menos. En general, están abiertos seis días por semana. Algunos días, pueden estar abiertos hasta tarde.

Algunas ciudades y pueblos tienen cooperativas de alimentos. Si usted se hace socio de la cooperativa, puede pagar más baratos sus alimentos o le pueden devolver dinero al final del año. En algunos ciudades, las cooperativas de alimentos se encuentran en las *páginas amarillas* junto con otros tipos de cooperativas. Busque Cooperative en la C.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Mua Sắm

Mua thức ăn

Bạn có thể mua thức ăn tại tiệm thực phẩm. Giá cả có thể khác nhau tùy từng tiệm.

Đa số các vùng đều có nhiều tiệm thực phẩm nhỏ. Nhiều tiệm mở cửa suốt tuần. Nhiều tiệm thì đóng cửa trễ vào ban đêm.

Các tiệm thực phẩm lớn được gọi là siêu thị. Siêu thị thường mở cửa 6 ngày một tuần và có thể đóng cửa trễ vào một số buổi tối trong tuần.

Một số các thành phố và thị xã còn có các hợp tác xã thực phẩm. Nếu bạn là hội viên của hợp tác xã, thì bạn có thể mua thức ăn ở đây với giá rẻ hơn hay có thể lấy tiền lại vào cuối năm. Tại một số thành phố, các hợp tác xã thực phẩm được in trong phần trang màu vàng của điện thoại niên giám theo từng loại hợp tác xã. Bạn hãy tìm dưới vần C chữ Cooperative (Hợp Tác Xã).

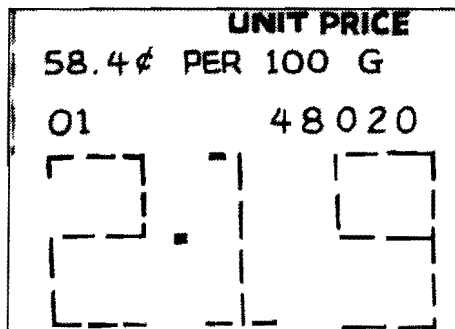
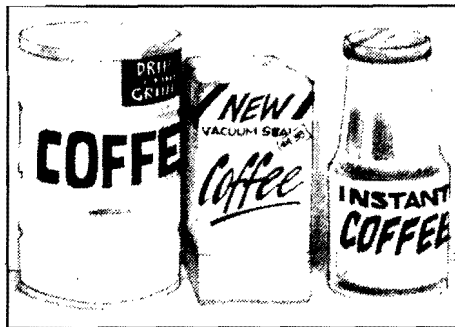
Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Shopping

買東西

Shopping for food

There are many different **brands** of food and products for your home. Some brands cost less than others. Supermarkets usually have more brands than smaller stores do.



Some grocery stores show unit pricing. This means they show how much each item costs per unit. For example, it shows how much you pay per kilogram or litre. The unit pricing helps you compare prices.

Milk, cheese and other food that can spoil should have a **best before date**. The food will still be fresh if you use it before this date.

Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.

購買食品

你可以為你家裏買到許多不同牌子的食品 and 產品。有些牌子比較便宜。比起較小的商店，超級市場的商品通常有較多的牌子。

有些食品雜貨店標出單價，也就是說，標出商品的每一單位的價錢。譬如，單價告訴你每公斤或每升該付多少錢。單價幫助你比較價格的高低。

牛奶、乳酪和其他容易變質的食品應有一個最後日期。如果你在該日之前食用，食品還是新鮮的。

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)。

Dokonywanie zakupów

De Compras

Mua Sắm

Kupowanie żywności

Produkty żywnościowe i artykuły użytku domowego mogą być różnych **gatunków** i mieć różne **znaki firmowe**. Niektóre gatunki lub marki kosztują mniej, inne - więcej. W supermarketach znajdziesz zazwyczaj większy wybór gatunków, niż w małych sklepach.

Niektóre sklepy spożywcze pokazują ceny na jednostkę ilości towaru, to znaczy podają koszt jednostki, na przykład kilograma lub litra danego towaru. Pozwala to porównywać ceny.

Mleko, sery i inne produkty żywnościowe, które łatwo ulegają zepsuciu, powinny mieć zaznaczoną datę ważności. Produkt będzie ciągle świeży, jeżeli będziesz spożywać go przed tą datą.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

La compra de alimentos

Hay muchas **marcas** diferentes de alimentos y de productos para el hogar. Algunas marcas cuestan menos que otras. Por lo general, los supermercados tienen más marcas que las pequeñas tiendas.

Algunas tiendas de alimentos tienen precios unitarios. Esto quiere decir que indican cuánto cuesta cada artículo por unidad. Por ejemplo, indican cuánto paga usted por kilo o por litro. El precio unitario lo ayuda a usted a comparar precios.

La leche, el queso y otros alimentos que se echan a perder deben tener una fecha de vencimiento (best before date, en inglés). El alimento estará todavía en buenas condiciones si usted lo usa antes de esa fecha.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Mua thức ăn

Có nhiều **hiệu** thức ăn và sản phẩm dùng trong nhà khác nhau. Một số hiệu rẻ hơn một số khác. Các siêu thị thường có nhiều hiệu khác nhau hơn các tiệm nhỏ.

Một số tiệm thực phẩm có ghi giá đơn vị. Điều này có nghĩa là họ ghi giá tiền món hàng theo giá từng đơn vị. Thí dụ như món hàng chỉ rõ bạn phải trả bao nhiêu tiền mỗi ki lô hay mỗi lít. Giá đơn vị giúp bạn so sánh giá tiền.

Sữa, phô mai và những loại thức ăn dễ hư thối phải có **ngày hết hạn**. Thức ăn sẽ được tươi ngon nếu bạn dùng trước ngày này.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Shopping

買東西

Clothing and furniture stores

You can buy clothing and furniture at **department stores** and at special clothing or furniture stores. Stores are listed in the *yellow pages*. Look under the kind of store you want. For example, look under F for Furniture if you want a furniture store.

You can also buy used clothing and furniture at second hand stores. These stores are listed in the *yellow pages* under S for Second Hand.

There are also thrift stores operated by churches and other community organizations. The people in the community give to the thrift stores. The store sells the clothing for a small amount of money. An **immigrant aid organization** should be able to tell you about thrift stores.

There are also garage sales, auctions and rummage sales. You can find out about these by looking in the classified ads of your newspaper.

New clothes and cloth furniture should have labels that say what the fabric is. For example, if it is a wool fabric, the label says 100% wool. The clothes or furniture may also have instructions that tell you how to clean them.

Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.

服裝店和家具店

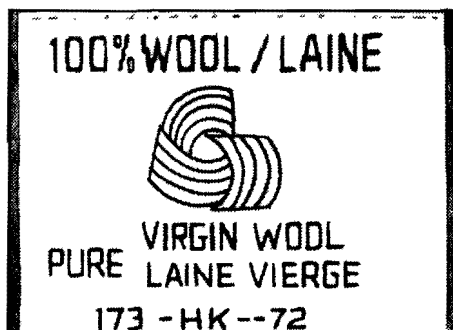
要買衣服和家具，你可以去百貨商店和專門的服裝店或者家具店。商店的電話號碼列在黃頁電話簿中。查你需要的那類商店。譬如，如果你想找家具店，就查 F 欄中的家具 Furniture。

你還能在舊貨店買到用過的衣服和家具。這些店的電話號碼列在電話簿黃頁之中的 S 欄。請查舊貨 Second Hand。

另外還有教會和其他社區團體經營的舊貨商店。舊貨商店裏的東西是社區居民捐獻的。舊貨商店裏賣的衣服非常便宜。移民援助團體應當能向你介紹舊貨商店。

私家拍賣、正規拍賣和捐贈品義賣也常常有。你查報紙上的分類廣告就能知道有關的消息。

新的衣服和布質家具應有標籤說明東西的質地是甚麼，譬如，如果是毛料織物，標籤上會寫 100% (百份之百) 羊毛。衣服和家具往往還有使用說明，告訴你怎樣清除污垢。



Dokonywanie zakupów

Sklepy z ubraniami i meblami

Ubrania i umeblowanie możesz kupować w dużych **domach handlowych** oraz w specjalistycznych sklepach z odzieżą lub meblami. Sklepy te są wymienione w książce *yellow pages*. Szukaj pod nazwą rodzaju sklepów, które cię interesują. Jeśli np. chcesz kupować meble, szukaj pod literą F: Furniture.

Możesz także kupować ubrania i meble używane w sklepach z artykułami używanymi ("z drugiej ręki"). Sklepy takie są wymienione w książce *yellow pages* pod literą S: Second Hand.

Są również sklepy "oszczędnościowe" prowadzone przez kościoły i organizacje środowiskowe. Ludzie mieszkający w okolicy oddają przedmioty do takich sklepów. Sklepy te sprzedają ubrania za drobne opłaty. **Organizacja pomocy emigrantom** powinna być w stanie udzielić informacji o sklepach "oszczędnościowych" (thrift store).

Urządzane są także wyprzedaże garażowe (garage sale), aukcje oraz wyprzedaże pozostałości (rummage sale). Informacje o nich możesz znaleźć w ogłoszeniach drobnych w lokalnej gazecie.

Nowe ubrania i meble tapicerskie powinny mieć etykiety, które wskazują, z jakiego materiału są one wykonane. Jeśli np. materiał jest wełniany, na etykiecie będzie napisane "100% wełny". Ubrania i meble mogą także posiadać instrukcję czyszczenia.

Objaśnienia haseł wyróżnionych tłustym drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

De Compras

Tiendas de ropa y de muebles

Usted puede comprar ropa y muebles en los **grandes almacenes** (department stores, en inglés) y en tiendas especiales para ropa o para muebles. Las tiendas se encuentran en las *páginas amarillas*. Busque el tipo de tienda que usted necesita. Por ejemplo, busque Furniture (muebles) en la F si usted necesita una mueblería.

Además, usted puede comprar ropa o muebles usados en las tiendas de segunda mano. Estas tiendas se encuentran en las *páginas amarillas* bajo Second Hand (segunda mano), en la S.

También hay tiendas económicas (thrift stores, en inglés) que están a cargo de iglesias o de organizaciones comunales. La gente de la comunidad le da cosas a esas tiendas económicas. La tienda vende la ropa por una pequeña cantidad de dinero. Una **organización de ayuda al inmigrante** podrá informarle sobre estas tiendas económicas.

Además hay ventas en garages particulares (garage sales, en inglés), subastas y ventas de artículos usados (rummage sales). Usted puede averiguar sobre esto si busca en los avisos clasificados del periódico.

La ropa nueva y los muebles tapizados con tela deben tener etiquetas que indiquen de qué tipo de tela son. Por ejemplo, si son de tela de lana, la etiqueta debe decir 100% lana. La ropa y los muebles tendrán instrucciones sobre la forma de limpiarlos.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en letras oscuras.

Mua Sắm

Tiệm áo quần và đồ gỗ

Bạn có thể mua áo quần và đồ gỗ tại các **tiệm tạp hóa** và ở các tiệm riêng biệt. Những tiệm này được in trong phần trang màu vàng của điện thoại niên giám. Hãy tìm loại tiệm bạn cần. Chẳng hạn như hãy tìm dưới vần F chữ Furniture nếu bạn cần một tiệm bán đồ gỗ.

Bạn cũng có thể mua áo quần và bàn ghế cũ tại tiệm bán đồ cũ. Các tiệm này được in trong phần trang màu vàng của điện thoại niên giám dưới vần S chữ Second Hand (Tiệm đồ cũ).

Ngoài ra, còn có các tiệm tiết kiệm do nhà thờ hay các tổ chức cộng đồng điều khiển. Dân sống trong cộng đồng cho các tiệm này đồ cũ và cửa tiệm sẽ bán áo quần cũ ra với giá rất rẻ. **Một tổ chức giúp đỡ dân di trú** có thể cho bạn biết về các tiệm này.

Ngoài ra còn có các nơi bán đấu giá và các nơi bán đồ cũ trong nhà, bạn có thể đọc mục quảng cáo trên nhật báo để tìm những chỗ này.

Quần áo mới và đồ dùng trong nhà may bằng vải phải có nhãn nói rõ loại vải. Chẳng hạn như nếu được làm bằng len, thì nhãn sẽ nói là 100% len. Quần áo và các đồ dùng này còn có chỉ dẫn cho bạn biết cách giặt chúng.

Tìm nghĩa của những chữ in đậm trong phần từ điển (bắt đầu trên trang 50).

Shopping

買東西

Shopping for alcohol

In Alberta, alcohol is sold in special stores called liquor stores. They are operated by the Alberta Liquor Control Board. They are usually listed in the *white pages* under A for Alberta Liquor Control. The Alberta government has laws controlling the sale and use of alcohol. For example, you must be 18 years old to buy alcohol.

Deliveries

You may buy a large item and ask the store to deliver it. Some stores charge for this service.

Guarantees

Many things you buy are guaranteed. If you buy a washing machine or radio, it will probably be guaranteed. This means the manufacturer promises the item will work for a period of time. The period of time may be six months, a year or several years. A guarantee can be called a warranty.

If the item stops working while it is guaranteed, the store or manufacturer will fix the item or give you a new one.

買酒

在亞省，酒類是在專門的酒店賣的，酒店由亞省酒類管理局經營。酒店的電話號碼列在白頁電話簿中的A欄，請查亞省酒類管理局。亞省政府制定了法律來管理酒類的銷售和消費。譬如，你必須年滿十八歲才能買酒。

送貨上門

如果你買了大件的東西，你可以請商店替你運送。這項服務在有些店是要收費的。

質量保證書

你買的好多東西都有質量保證書，假如你買了一台洗衣機或收音機，這台洗衣機或收音機很可能有質量保證書。這就是說，製造廠家保證商品在一段時間內性能良好。這段時間可能是六個月、一年或幾年。質量保證書又叫保單。

如果商品在擔保期內壞了，商店或廠家會替你修理或者給你換新的。

Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.

粗體字可在本期的詞匯表中查到(由第50頁起)。

Dokonywanie zakupów

Kupowanie alkoholu

Alkohol w Albercie jest sprzedawany w specjalnych sklepach alkoholowych (liquor stores). Są one prowadzone przez Alberta Liquor Control Board (Komisja Kontroli Sprzedaży Alkohol). Są one zazwyczaj wymienione w książce *white pages* pod literą A: Alberta Liquor Control. W Albercie obowiązują przepisy regulujące sprzedaż i spożycie alkoholu. Na przykład aby kupować alkohol, musisz mieć 18 lat lub więcej.

Dostawa do domu

Jeżeli kupujesz duży przedmiot, możesz poprosić w sklepie o dostarczenie go do domu. Niektóre sklepy pobierają opłaty za tę usługę.

Gwarancje

Wiele kupowanych przedmiotów posiada gwarancje. Jeśli kupujesz pralkę lub radio, będą one prawdopodobnie mieć gwarancję. Oznacza to, że producent gwarantuje poprawną pracę urządzenia przez określony okres czasu. Okres gwarancji może wynosić sześć miesięcy, rok lub kilka lat. Gwarancja jest nazywana po angielsku *guarantee* lub *warranty*.

Jeżeli przedmiot przestaje działać w okresie gwarancji, sprzedawca lub producent naprawi go lub wymieni na nowy.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

De Compras

La compra de bebidas alcohólicas

En Alberta, las bebidas alcohólicas se venden en tiendas especiales que se llaman "liquor stores". Están a cargo del Alberta Liquor Control Board (Junta de Control de Bebidas Alcohólicas). Por lo general, se encuentran en las *páginas blancas* bajo Alberta Liquor Control, en la A. El gobierno de Alberta tiene leyes que controlan la venta y el uso de bebidas alcohólicas. Por ejemplo, usted tiene que tener 18 años para comprar bebidas alcohólicas.

Envíos

Usted puede comprar un artículo grande y pedir a la tienda que se lo envíe. Algunas tiendas cobran por este servicio.

Garantías

Muchas de las cosas que usted compra tienen garantía. Si usted compra una máquina de lavar o una radio, es posible que tenga garantía. Eso quiere decir que el fabricante promete que el artículo va a funcionar durante cierto período de tiempo. El período de tiempo puede ser de seis meses, de un año o de varios años. En inglés, una garantía es "guarantee" o "warranty".

Si el artículo deja de funcionar cuando todavía está bajo garantía, la tienda o el fabricante arreglarán el artículo o le darán uno nuevo.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en letras oscuras.

Mua Sắm

Mua bia rượu

Ở Alberta, bia rượu được bán trong những tiệm đặc biệt gọi là tiệm rượu. Các tiệm này được Hội Đồng Kiểm Sát Bia Rượu của Alberta (Alberta Liquor Control Board) quản lý. Các hội đồng này được in trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới văn A chữ Alberta Liquor Control. Chính quyền Alberta có luật kiểm soát việc bán và uống bia rượu. Chẳng hạn như bạn phải được 18 tuổi mới được mua bia rượu.

Giao hàng

Bạn có thể mua các món hàng công kênh và nhờ cửa tiệm mang đến nhà giao hàng. Một số tiệm tính tiền giao hàng.

Bảo đảm

Nhiều thứ bán mua được bảo đảm. Nếu bạn mua máy giặt hay radio thì những thứ này có thể được bảo đảm. Điều này có nghĩa là nhà sản xuất hứa là món hàng sẽ làm việc tốt trong một khoảng thời gian. Khoảng thời gian này có thể là sáu tháng, một năm hay nhiều năm.

Nếu món hàng bị hư trong thời gian còn được bảo đảm thì cửa tiệm hay nhà sản xuất phải sửa chữa nó hay là đưa cho bạn một cái mới.

Tìm nghĩa của những chữ in đậm trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Shopping

買東西

Guarantees

Ask the salesperson if the item has a guarantee. Also ask the person to explain the guarantee. The guarantee may have rules. For example, it may say the manufacturer will pay for new parts but you pay for the cost of fixing the item. If the item has a guarantee, you will probably get some warranty information with it.

There may be a card that says: Guarantee void unless this card is returned within 10 days of purchase. This means you must sign the card and send it within 10 days. There will be an address where you should send it. If you do not send the card, the item will not be guaranteed.

Refunds and exchanges

You may buy something and later decide you do not want it. Stores do not have to take the item back. But many stores will. You usually need the cash register **receipt** and you usually have to return it within a number of days. The store might...

give you your money back

let you exchange the item for something else

give you a **credit note**. This is a piece of paper worth money at the store. You can use it to buy something else in the store.

質量保證書

你可問店員你買的商品是否有質量保證書。你還可請他向你解釋有關的質量保證書。這份保證書可能附有規則。譬如，保證書可能規定，廠家賠你新的零部件，但修理費要你自己出。如果你買的東西有質量保證書，你很可能會得到有關的質量擔保的情況。

你還可能拿到一張卡片，卡片上寫明：除非本卡片在購買後十天內寄回，質量保證書無效。這就是說，你必須在卡片上簽名並在十天內把它寄出。如果你不寄出卡片，這件商品就不能得到質量擔保。

退款和調換

你可能買了東西後又決定不要了。商店不是必須接受你的退貨的。但是許多商店肯接受退貨。要退貨，你通常需要有現金出納機打出的收據，並且你通常必須在幾天之內辦理。商店可能會：把錢退還你，

讓你調換其他商品，

或者給你**信用票**。信用票是可以在這家當錢用的票證。你可以用信用票在這家店買其他東西。

Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)。

Dokonywanie zakupów

Gwarancje

Zapytaj sprzedawcę, czy przedmiot posiada gwarancję i poproś o wyjaśnienie jej zasad. Gwarancja może zawierać szczegółowe przepisy. Na przykład może stwierdzać, że producent pokrywa koszt części zamiennych, ale nie płaci za robociznę przy naprawie. Jeśli przedmiot ma gwarancję, prawdopodobnie otrzymasz pisemną informację gwarancyjną.

Do kupowanego przedmiotu może być dołączona karta o treści: "Gwarancja zostaje unieważniona, jeżeli niniejsza karta nie zostanie zwrócona w ciągu 10 dni od daty zakupu". Oznacza to, że musisz podpisać kartę i wysłać ją w ciągu 10 dni na podany adres. Jeśli nie wyślesz karty, przedmiot nie będzie objęty gwarancją.

Zwroty i wymiany

Może się zdarzyć, że kupisz coś, a później zdecydujesz, że nie chcesz tego przedmiotu. Sklepy nie muszą przyjmować zwrotów, ale wiele z nich wyraża na to zgodę. Zazwyczaj potrzebne jest do tego **pokwitowanie** zakupu i zwykle zwrotu należy dokonać w ciągu określonego okresu czasu. Sklep może wówczas:

zwrócić pieniądze

zgodzić się na wymianę przedmiotu na coś innego

wydać **fakturę kredytową**. Jest to blankiet mający w danym sklepie wartość pieniężną. Możesz go wykorzystać, aby w tym sklepie kupić coś innego.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

De Compras

Garantías

Pregúntele al vendedor si el artículo tiene garantía. Además, pídale al vendedor que le explique los términos de la garantía. La garantía puede tener condiciones. Por ejemplo, puede decir que el fabricante pagará las piezas de recambio nuevas pero no pagará los gastos de arreglo. Si el artículo tiene garantía, probablemente usted recibirá alguna información sobre la garantía con él.

Puede haber una tarjeta que diga: La garantía no será válida a menos que esta tarjeta sea devuelta dentro de los diez días que siguen a la compra. Esto quiere decir que usted debe firmar la tarjeta y enviarla dentro de los 10 días. Habrá una dirección a la que usted debe enviarla. Si usted no envía la tarjeta, el artículo no tendrá garantía.

Reembolsos y cambio

Es posible que usted compre algo y luego decida que no lo quiere. Las tiendas no tienen obligación de aceptar el artículo de vuelta. Pero muchas tiendas lo aceptarán. Por lo general, usted necesita el **recibo** de caja y, por lo general, tiene que devolver el artículo dentro de un cierto número de días. La tienda podrá:

devolverle el dinero

dejar que usted cambie el artículo por otra cosa darle una **nota de crédito**. Esto es una boleta que tiene valor de dinero en la tienda. Usted puede usarla para comprar alguna otra cosa en la tienda.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Mua Sắm

Bảo đảm

Bạn hãy hỏi người bán hàng xem món hàng có bảo đảm hay không và yêu cầu họ giải thích cho bạn biết. Vấn đề bảo đảm có thể có điều kiện riêng. Chẳng hạn như nhà sản xuất sẽ trả tiền để mua phụ tùng nhưng bạn phải trả tiền sửa chữa món hàng. Nếu món hàng có bảo đảm, có thể bạn sẽ có các chi tiết về vấn đề bảo đảm trong món hàng.

Có thể là có một tấm thẻ nói rằng: Món hàng này không được bảo đảm trừ khi tấm thẻ này được gửi lại trong vòng 10 ngày sau ngày bạn mua món hàng. Điều này có nghĩa là bạn phải ký tấm thẻ và gửi đi trong vòng mười ngày. Sẽ có địa chỉ để bạn gửi tấm thẻ đi. Nếu bạn không gửi đi, món hàng sẽ không được bảo đảm.

Trả và đổi hàng

Bạn có thể mua một thứ gì và sau đó không thích nữa. Cửa tiệm không bắt buộc phải lấy lại. Nhưng nhiều tiệm sẽ lấy lại và trả tiền lui. Bạn cần có **biên lai** và thường bạn phải đem tới tiệm trong vòng một số ngày nào đó. Cửa tiệm có thể . . .

trả lại tiền cho bạn

cho bạn đổi lấy thứ khác

đưa cho bạn một **giấy tín dụng** tám giấy này có giá trị như tiền mặt của cửa tiệm, bạn có thể dùng giấy này để mua thứ khác trong tiệm.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Shopping

買東西

Refunds and exchanges

Most stores will not take something back if you have damaged it. For example, you cannot take clothes back if you have worn them. Also, personal items, like bathing suits, cannot usually be returned. Before buying clothes, it is a good idea to try them on at the store. Clothing stores have dressing rooms where you can do this. If you try clothes on, you can be sure to get the right size. Then you will not have to return it later. It is also a good idea to check an item carefully before buying it to see that it is not damaged or dirty.

Door-to-door sales

Some businesses hire people to sell their products or services door to door. These businesses can be honest and well respected. But it is a good idea to be careful when buying from door-to-door salespeople.

Before buying from a door-to-door salesperson...
ask to see the person's **identification**
ask where the company's permanent office is
make sure you have read and understood everything written in the **contract**



退款和調換

如果你把東西損壞了，大多數商店是不肯讓你退貨的。譬如，你不能退還已經穿過的衣服，另外，像游泳衣這類同身體直接接觸的商品一般不能退貨。在買衣服之前，最好在店裏試穿。服裝店有試衣室讓你試穿。你只有試穿了，才能肯定買到大小合身的衣服。這樣，你就不必事後再退貨了。還有，在買東西之前，最好仔細檢查一下，看看有沒有受到損傷或者弄髒了。

挨門挨戶兜售

有些工商業僱人挨門挨戶地兜售自己的產品或服務。這些工商企業可能是老老實實地做生意，很受人家尊敬的。不過，從挨門挨戶的推銷員那裏買東西，你最好還是小心點。

在你從這種推銷員那裏買東西之前，你可以要求看一下這個人的**身份證明**，問清楚這家公司的常設辦公室在那裏，要能肯定自己已經全部讀懂了**合同**的內容。

Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊的詞匯表中查到(由第50頁起)。

Dokonywanie zakupów

Zwroty i wymiany

Większość sklepów nie przyjmie artykułu z powrotem, jeśli go uszkodziłeś. Nie możesz np. zwrócić ubrania, jeżeli je nosiłeś. Również przedmioty użytku osobistego, jak np. kostiumy kąpielowe, nie mogą zazwyczaj być zwracane. Przed dokonaniem zakupu ubrania dobrze jest przymierzyć je w sklepie. Sklepy z odzieżą posiadają w tym celu przymierzalnie. Przymierzając ubranie możesz dobrać właściwy rozmiar i uniknąć potem zwracania niepotrzebnej rzeczy. Dobrze jest także obejrzeć dokładnie kupowany artykuł aby sprawdzić, czy nie jest on uszkodzony lub brudny.

Sprzedaż domokrażna

Niektóre firmy zatrudniają ludzi, którzy chodzą po domach i sprzedają produkty lub usługi. Firmy te mogą być uczciwe i mieć dobrą opinię. Jednakże dobrze jest być ostrożnym przy dokonywaniu zakupów u takich sprzedawców.

Zanim kupisz cokolwiek od sprzedawcy chodzącego po domach:

poproś go o okazanie **dowodu tożsamości**

zapytaj go, gdzie znajduje się stałe biuro jego firmy

upewnij się, że przeczytałeś i zrozumiałeś wszystko, co jest napisane w **umowie**.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

De Compras

Reembolsos y cambios

La mayoría de las tiendas no aceptarán una devolución si usted ha dañado el artículo. Por ejemplo, usted no puede devolver ropa si la ha usado. Además, los artículos personales, como los trajes de baño, no se pueden devolver, por lo general. Antes de comprar ropa, es una buena idea probársela en la tienda. Las tiendas de ropa tienen gabinetes para pruebas en los cuales usted puede hacer esto. Si usted se prueba la ropa, usted se asegura de que lleva la talla correcta. Entonces, usted no tendrá que regresar más tarde. También es una buena idea revisar con cuidado un artículo antes de comprarlo para ver si no está dañado o sucio.

Ventas a domicilio

Algunos negocios contratan personas para que vendan sus productos o servicios a domicilio. Estos negocios pueden ser honestos y respetables. Pero es una buena idea ser cuidadoso cuando se compra a los vendedores a domicilio.

Antes de comprarle a un vendedor a domicilio: pídale a la persona su **documento de identidad** pregúntele dónde está la oficina permanente de la compañía

asegúrese de haber leído y entendido todo lo que está escrito en el **contrato**.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Mua Sắm

Trả và đổi hàng

Hầu hết các cửa tiệm sẽ không nhận lại hàng nếu bạn đã làm hư. Chẳng hạn như bạn không thể đem trả quần áo lại nếu bạn đã mặc rồi. Ngoài ra những đồ dùng cá nhân như đồ tắm cũng không trả lại được. Trước khi mua quần áo, điều tốt nhất là nên mặc thử trong tiệm. Tiệm bán quần áo có phòng thử để bạn mặc thử. Nếu bạn thử thì bạn biết chắc được là bạn đã mua đúng cỡ và khỏi phải trả lại sau này. Kiểm soát xem món hàng có bị rách hay có vết dơ không trước khi mua cũng là một ý kiến hay.

Hàng bán tận nhà

Một số cơ sở thuê người tới từng nhà để bán hàng của họ. Những cơ sở này có thể rất thành thật và đáng tin cậy. Tuy nhiên, điều tốt nhất là bạn nên cẩn thận khi mua hàng của những người bán hàng tận nhà.

Trước khi mua hàng của những người bán hàng tận nhà . . .

bạn nên yêu cầu để xem **giấy chứng minh** của họ hỏi văn phòng cố định của công ty ở đâu nhớ là bạn phải đọc và hiểu rõ mỗi điều được viết trong **tờ giao kèo**

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Shopping

買東西

Door-to-door sales

If you sign a contract, the salesperson must give you a copy within 10 days. The Alberta government has a law that says you can cancel the contract after you sign. The product or service must have cost \$25 or more. You must cancel no later than four days after you get a copy of the contract.

The best way to cancel is to write a letter. You can mail it or give it to the salesperson. If you mail it, send a registered letter. With a registered letter, you get a form showing when you mailed it. This gives you proof that you mailed it within four days.

Do not return the product until the salesperson returns your money.

挨門挨戶兜售

如果你在一份合同上簽字，推銷員必須在十天內給你一個副本。根據亞伯達省政府的一條法律規定，你可以在合同簽字之後取消合同。這個合同涉及的產品或服務至少必須值二十五元。你必須在得到合同副本之後四天內取消合同。

取消合同最好的辦法是寫信，這封信你可以郵寄，也可以交給推銷員。如果你郵寄，請寄掛號信。你寄掛號信會得到一張單據，上面有你寄信的日期。這樣，你就可以證明你是在四天之內把信寄出的。

在推銷員把錢退還給你之前，先不要把產品退還給他。

*Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.*

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)。

Dokonywanie zakupów

Sprzedaż domokrażna

Jeśli podpisujesz umowę, sprzedawca musi dostarczyć ci jej kopię w ciągu 10 dni. W Albercie obowiązuje przepis, że możesz unieważnić umowę po jej podpisaniu, jeżeli zakupiony przedmiot lub usługa kosztowały \$25 lub więcej. Unieważnienie takiej umowy musi jednakże nastąpić nie później, niż w ciągu czterech dni po otrzymaniu przez klienta kopii umowy.

Najlepszym sposobem unieważnienia umowy jest napisanie listu, który może być wysłany pocztą lub wręczony osobiście sprzedawcy. Jeśli wysyłasz list pocztą, nadaj go jako list polecony (registered letter). Otrzymujesz wówczas pokwitowanie z datą nadania listu. Jest to dowód, że list został wysłany w ciągu czterech dni.

Nie zwracaj przedmiotu, dopóki sprzedawca nie zwróci ci pieniędzy.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

De Compras

Ventas a domicilio

Si usted firma un contrato, el vendedor debe darle una copia dentro de los 10 días. El gobierno de Alberta tiene una ley que dice que usted puede anular el contrato después de firmar. El producto o el servicio tiene que haber costado 25 dólares o más. Usted puede anular el contrato no más tarde que cuatro días después de haber recibido una copia del contrato.

Le mejor manera de anular es escribir una carta. Usted puede enviarla por correo o dársela al vendedor. Si usted la envía por correo, hágalo por certificada (registered letter, en inglés). Con una carta certificada, usted recibe un comprobante que muestra cuándo la envió. Esto le sirve como prueba de que usted la envió dentro de los cuatro días.

No devuelva el producto hasta que el vendedor no le devuelva su dinero.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Mua Sắm

Hàng bán tận nhà

Nếu bạn ký một giao kèo mua hàng thì người bán hàng phải đưa bản sao tờ giao kèo cho bạn trong vòng 10 ngày. Chính quyền Alberta có luật nói rằng bạn có thể hủy bỏ giao kèo sau khi đã ký và giá mặt hàng hay dịch vụ bạn ký phải là \$25 trở lên. Bạn phải hủy giao kèo trong vòng bốn ngày sau khi nhận được bản sao của tờ giao kèo.

Cách tốt nhất để hủy bỏ một giao kèo là viết thư. Bạn có thể gửi đi bằng đường bưu điện hay đưa tận tay cho người bán hàng. Nếu gửi bằng đường bưu điện thì bạn nên gửi thư bảo đảm, gửi bằng cách này thì bạn sẽ có giấy chứng tỏ rằng bạn đã gửi thư hủy giao kèo. Giấy này cũng làm bằng chứng cho bạn là bạn đã gửi đi trong vòng bốn ngày.

Đừng trả lại món hàng cho đến khi người bán hàng đã hoàn tiền lại cho bạn.

Tìm nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Insurance

保 險

You can buy many kinds of **insurance**. The three most common kinds of insurance are...

car insurance

life insurance

household insurance

You buy insurance to protect yourself from financial loss. An accident, fire or robbery can cost you a lot of money. But if you have insurance, your insurance company pays for some of the losses or damages.

The protection you get depends on the kind of insurance you buy. Car insurance will pay for injuries and damages you cause in a car accident. Household insurance will pay some of the cost of buying new furniture and clothing if there is a fire or robbery. Life insurance helps to protect your family from financial loss. For example, if you have life insurance and you die, your family gets some money from your insurance company.

你能買到好多種**保險**。最普通的有：

汽車保險，

人壽保險，

家庭保險。

你買保險是爲了保護自己不受經濟損失。一次事故、一場火災或一次遭劫會使你損失好多錢。但是，有了保險，保險公司就會賠償部份的損失或破壞。

你究竟得到怎樣的保護要看你買的是那種保險。汽車保險會賠償你在汽車發生事故時造成的傷害和破壞。如果發生了火災或搶劫，家庭保險會賠償你買新家具和新衣服的部份費用。人壽保險幫助你保護家裏人不受經濟損失。譬如，要是你有人壽保險，在你死後的家人就可以從保險公司得到一些錢。

Ubezpieczenie

Możesz zawrzeć wiele rodzajów **ubezpieczeń**. Trzy najbardziej popularne rodzaje ubezpieczeń to:

- ubezpieczenie samochodu
- ubezpieczenie życia
- ubezpieczenie mieszkaniowe.

Ubezpieczenie wykupuje się, aby zabezpieczyć się przed stratami finansowymi. Wypadek, pożar lub rabunek mogą pociągnąć za sobą duże koszty. Jeśli jednak masz zawarte ubezpieczenie, przedsiębiorstwo ubezpieczeniowe płaci za niektóre straty i uszkodzenia.

Zabezpieczenie, które uzyskujesz, zależy od rodzaju zawartego ubezpieczenia. Ubezpieczenie samochodu pokryje koszty uszkodzeń ciała i szkód materialnych, które spowodujesz w wypadku samochodowym. Ubezpieczenie mieszkaniowe pokryje koszty zakupu nowego meblowania i ubrania, jeśli nastąpi pożar lub rabunek. Ubezpieczenie życia zabezpieczy twą rodzinę przed stratami finansowymi. Jeżeli np. masz zawarte ubezpieczenie życia, po twojej śmierci rodzina otrzyma od firmy ubezpieczeniowej określoną sumę pieniędzy.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

Seguro

Usted puede comprar muchos tipos de **seguros**. Los tres tipos más comunes de seguro son: seguro de automóvil, seguro de vida, seguro de casa.

Usted compra un seguro para protegerse usted mismo contra pérdidas económicas. Un accidente, un incendio o un robo le pueden costar mucho dinero. Pero si usted tiene un seguro, su compañía de seguros pagará algunas de las pérdidas o de los daños.

La protección que usted obtiene depende del tipo de seguro que compre. Un seguro de auto pagará las heridas y daños que usted causa en un accidente de automóvil. El seguro de casa pagará algunos de los gastos de la compra de nuevos muebles y ropa si hay un incendio o un robo. Un seguro de vida ayuda a proteger a su familia contra pérdidas económicas. Por ejemplo, si usted tiene un seguro de vida y se muere, su familia recibe algún dinero de la compañía de seguros.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Bảo Hiểm

Bạn có thể mua nhiều loại **bảo hiểm**. Ba loại bảo hiểm phổ biến nhất là . . . bảo hiểm xe hơi, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm đồ đạc trong nhà.

Bạn mua bảo hiểm để bảo vệ bạn khỏi bị thiệt hại về tiền bạc. Một tai nạn, hỏa hoạn hay bị trộm cắp có thể làm cho bạn mất nhiều tiền. Nhưng nếu bạn có bảo hiểm thì hãng bảo hiểm sẽ đền cho bạn phần nào những thiệt hại đó.

Số tiền bạn được đền tùy thuộc vào loại bảo hiểm bạn mua. Bảo hiểm xe hơi sẽ đền cho những thiệt hại và thương tích bạn gây ra trong một tai nạn xe hơi. Bảo hiểm đồ đạc trong nhà sẽ đền cho bạn một số tiền để mua lại đồ đạc mới và quần áo nếu nhà bạn bị hỏa hoạn hay trộm cắp. Bảo hiểm nhân thọ giúp bảo vệ gia đình bạn khỏi bị thiệt hại về tài chính. Chẳng hạn như nếu bạn có bảo hiểm nhân thọ và bạn bị chết đi, thì gia đình của bạn sẽ lãnh được tiền từ hãng bảo hiểm của bạn.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Insurance

保 險

Anyone who sells insurance is called an insurance agent. Look in the *yellow pages* under I for Insurance Agents. You can talk to several insurance agents and choose one. Ask your friends and relatives about their insurance agent.

Your insurance agent sells you a policy. The policy says...
what kind of protection you get
how much the company will pay in case of a fire, accident, robbery or death
how much you pay for the insurance
how long you are insured for

賣保險的人叫保險公司代理商。保險公司的電話號碼列在黃頁的電話簿中的 I 欄。請查保險公司 **Insurance Agents**。你可以同幾家保險公司聯系，然後選定一家。你可以向朋友親戚打聽他們的保險公司代理商。

保險公司賣給你保險單。保險單上寫明：
你得到甚麼樣的保護，
在發生火災事故、搶劫或死亡時，公司會賠償你多少錢，
你付多少保險費，
你的保險期有多長。

Ubezpieczenie

Osoby sprzedające ubezpieczenia są nazywane agentami ubezpieczeniowymi. Szukaj w książce *yellow pages* pod literą I: Insurance Agents. Możesz przeprowadzić rozmowy z kilkoma agentami ubezpieczeniowymi i wybrać jednego z nich. Zapytaj przyjaciół i krewnych, czy nie mają znajomego agenta.

Agent ubezpieczeniowy sprzeda ci polisę. Polisa zawiera informacje:

jaki rodzaj zabezpieczenia otrzymujesz

jak wysokie odszkodowanie zapłaci firma ubezpieczeniowa w przypadku pożaru, wypadku, rabunku lub śmierci

ile wynosi opłata za zawarte ubezpieczenie
na jak długi okres czasu jesteś ubezpieczony.

Seguro

Cualquier persona que vende seguros se llama un agente de seguros (insurance agent, en inglés). Busque en las *páginas amarillas* Insurance Agents en la I. Usted puede hablar con varios agentes de seguro y escoger uno. Pregúntele a sus amigos y parientes sobre su agente de seguros.

El agente de seguros le vende una póliza. La póliza dice:

qué tipo de protección recibe usted

Cuánto le pagará la compañía en caso de incendio, accidente, robo o muerte

Cuánto paga usted por el seguro
por cuánto tiempo está usted asegurado.

Bảo Hiểm

Bất cứ ai bán bảo hiểm đều được gọi là nhân viên bảo hiểm (insurance agent). Bạn hãy tìm trong phần trang màu vàng của điện thoại niên giám dưới vần I chữ Insurance Agents. Bạn cũng có thể nói chuyện với nhiều nhân viên bảo hiểm rồi chọn một người. Hay hỏi thăm bạn bè hay bà con về những nhân viên bảo hiểm của họ.

Nhân viên bảo hiểm của bạn sẽ bán cho bạn một bảo hiểm. Bảo hiểm này nói rõ . . .

bạn sẽ được đền như thế nào

hãng bảo hiểm sẽ đền cho bạn bao nhiêu trong trường hợp hỏa hoạn, tai nạn, trộm cắp hoặc bị chết

Số tiền bạn đóng cho hãng bảo hiểm là bao nhiêu
bạn được bảo hiểm trong thời gian bao lâu

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần từ điển (bắt đầu trên trang 50).